

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

ThS. LÊ PHƯƠNG ANH VÕ

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP MÔN
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

(Tài liệu lưu hành nội bộ, dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị)

Vĩnh Long, 6/2021

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP MÔN
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN**

Tác giả: ThS. Lê Phương Anh Võ (Chủ nhiệm)

Vĩnh Long, 6/2021

LỜI NÓI ĐẦU

Giảng dạy tốt, học tập tốt các môn khoa học Mác - Lênin, cụ thể là môn Triết học Mác - Lênin trong hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng là vấn đề hết sức cần thiết. Thông qua đó sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, làm nền tảng để sinh viên xây dựng cho mình thế giới quan, nhân sinh quan khoa học, cách mạng của Chủ nghĩa Mác - Lênin, niềm tin khoa học vào lý tưởng cộng sản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, Triết học Mác - Lênin là môn học mang tính trừu tượng, khái quát cao, nhất là trong nội dung chương trình mới gắn liền với những dẫn chứng trong các tác phẩm kinh điển, trong khi sinh viên năm thứ nhất chưa có nhiều trải nghiệm thực tiễn nên việc luận giải những thuật ngữ mang tính lý luận cao cũng như vận dụng nó để lý giải các vấn đề chính trị xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Chính vì vậy việc tóm tắt nội dung môn học, bên cạnh đó là chú thích, diễn giải những khái niệm, phạm trù, một cách đơn giản, cụ thể là điều rất cần thiết để sinh viên có thể học tốt và đạt được những tiêu chí mà học phần đề ra.

Nội dung tập tài liệu được biên soạn theo trình tự: nêu rõ mục đích của từng chương, yêu cầu đối với sinh viên, chú thích và diễn giải những thuật ngữ khi cần thiết. Cuối mỗi chương là phần tóm tắt những nội dung cơ bản, những thuật ngữ then chốt mà sinh viên cần phải nắm, gợi ý một số nội dung để giảng viên và sinh viên tham gia thảo luận. Ngoài ra tác giả còn bổ sung thêm danh mục một số tài liệu tham khảo phù hợp với từng chương để sinh viên có thể tìm hiểu thêm nhằm nắm bắt nội dung môn học một cách tốt hơn.

Trong quá trình biên soạn tập tài liệu, dù đã có sự cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, tác giả mong nhận được sự chia sẻ của quý đồng nghiệp, sinh viên để tập tài liệu ngày càng hoàn thiện hơn.

Tác giả

MỤC LỤC

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN	1
Chương 1. TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	4
1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học	5
1.1.1. <i>Khái lược về triết học</i>	5
1.1.2. <i>Vấn đề cơ bản của triết học</i>	8
1.1.3. <i>Biện chứng và siêu hình</i>	11
1.2. Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội	13
1.2.1. <i>Sự ra đời và phát triển của Triết học Mác - Lênin</i>	13
1.2.2. <i>Đối tượng và chức năng của Triết học Mác - Lênin</i>	16
1.2.3. <i>Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</i>	18
Chương 2. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG	21
2.1. Vật chất và ý thức	22
2.1.1. <i>Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất</i>	22
2.1.2. <i>Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức</i>	26
2.1.3. <i>Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức</i>	28
2.2. Phép biện chứng duy vật	30
2.2.1. <i>Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật</i>	30
2.2.2. <i>Nội dung của phép biện chứng duy vật</i>	31
2.3. Lý luận nhận thức	47
2.3.1. <i>Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng</i>	47
2.3.2. <i>Nguồn gốc, bản chất của nhận thức</i>	47
2.3.3. <i>Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức</i>	48
2.3.4. <i>Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức</i>	49
2.3.5. <i>Chân lý</i>	50
Chương 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ	54

3.1. Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội.....	55
3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội.....	55
3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.....	55
3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.....	58
3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên.....	60
3.2. Giai cấp và dân tộc.....	61
3.2.1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp.....	61
3.2.2. Dân tộc.....	62
3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội.....	62
3.3.1. Nhà nước.....	62
3.3.2. Cách mạng xã hội.....	65
3.4. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội.....	67
3.4.1. Tồn tại xã hội.....	67
3.4.2. Ý thức xã hội.....	67
3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.....	68
3.5. Triết học về con người.....	70
3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người.....	70
3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người.....	71
3.5.3. Quan điểm của Triết học Mác - Lênin về quan hệ giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.....	72
3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam.....	72
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	75

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

1. Chủ nghĩa Mác - Lênin và ba bộ phận cấu thành

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C. Mác, Ph. Ăngghen và sự phát triển của V.I. Lênin; Là thế giới quan, phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng; Là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

Chủ nghĩa Mác - Lênin được cấu thành từ 3 bộ phận, trong đó:

- Triết học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

- Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật kinh tế của xã hội.

- Chủ nghĩa xã hội khoa học là kết quả của sự vận dụng thế giới quan, phương pháp biện chứng duy vật và Kinh tế chính trị Mác - Lênin vào việc làm sáng tỏ những quy luật khách quan của tiến trình thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ba bộ phận lý luận cấu thành Chủ nghĩa Mác - Lênin có đối tượng nghiên cứu cụ thể khác nhau, nhưng đều nằm trong một hệ thống lý luận khoa học thống nhất, đó là khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người một cách toàn diện.

2. Mô tả tóm tắt học phần Triết học Mác - Lênin

Học phần này cung cấp những nét khái quát nhất về triết học, Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

3. Mục tiêu học phần

Học phần Triết học Mác - Lênin nhằm trang bị cho người học:

- Những hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về Triết học Mác - Lênin. Xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Nhận thức được thực chất giá trị, bản chất khoa học, cách mạng của Triết học Mác - Lênin.

- Kỹ năng vận dụng lý luận để nghiên cứu phân tích các vấn đề chính trị của Việt Nam và thế giới. Biện luận chặt chẽ, thuyết trình mạch lạc.

- Thái độ tích cực tự nghiên cứu, tự học. Nghiêm túc tu dưỡng, rèn luyện để trở thành người có phẩm chất đạo đức mới.

4. Chuẩn đầu ra của học phần

Sau khi học xong môn học người học sẽ:

**Về kiến thức*

- Hiểu được những nét khái quát nhất về triết học, Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.

- Hiểu được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

- Hiểu được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, con người.

**Về kỹ năng*

- Vận dụng lý luận để nghiên cứu các vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam và thế giới.

- Diễn đạt và thuyết trình các vấn đề xã hội.

**Về thái độ*

- Tích cực tự học tự nghiên cứu. Khách quan, trung thực trong học tập.

- Đưa ra được kết luận về các vấn đề liên quan đến các vấn đề chính trị - xã hội một cách khách quan, khoa học.

5. Kết cấu học phần

Gồm 03 chương, trong đó:

- Chương 1. Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội
- Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng
- Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử

6. Một số yêu cầu cơ bản về phương pháp học tập, nghiên cứu

- Học tập, nghiên cứu Triết học Mác - Lênin cần phải hiểu đúng vai trò của học thuyết, chống xu hướng kinh viện, giáo điều.

- Học tập, nghiên cứu mỗi luận điểm của Triết học Mác - Lênin phải đặt chúng trong mối liên hệ với các luận điểm khác, ở các bộ phận cấu thành khác để thấy sự thống nhất trong tính đa dạng và nhất quán của mỗi tư tưởng nói riêng, của toàn bộ Chủ nghĩa Mác nói chung.

- Học tập, nghiên cứu Triết học Mác - Lênin phải gắn những luận điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam và thời đại để thấy được sự vận dụng sáng tạo mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã thực hiện trong từng giai đoạn lịch sử.

- Học tập, nghiên cứu Triết học Mác - Lênin cũng đồng thời là quá trình giáo dục, tự giáo dục, tu dưỡng và rèn luyện để từng bước hoàn thiện mình trong đời sống cá nhân cũng như trong đời sống cộng đồng xã hội.

Cần lưu ý rằng Chủ nghĩa Mác - Lênin, cụ thể là môn Triết học Mác - Lênin không phải là hệ thống lý luận khép kín, nhất thành bất biến mà cần phải được bổ sung, phát triển để ngày càng hoàn thiện.

7. Tài liệu học tập chính

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, (tài liệu chưa xuất bản chính thức, dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị), Hà Nội.

Chương 1. TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

**Mục đích của chương*

- Trình bày những vấn đề cơ bản của triết học như khái niệm, nguồn gốc, đối tượng nghiên cứu, chức năng... để người học nhận thức được triết học là một hình thái tư duy đặc thù của con người. Nó có vai trò to lớn trong việc hình thành thế giới quan và phương pháp luận giúp chúng ta nhìn nhận một cách thấu đáo các vấn đề trong cuộc sống.

- Cũng như thông qua việc trình bày về nguồn gốc, cơ sở lý luận cho sự ra đời của Chủ nghĩa Mác - Lênin, đối tượng và chức năng của Triết học Mác - Lênin để người học nhận thức được vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay.

**Yêu cầu đối với người học*

Về kiến thức

- Nắm được khái niệm và đối tượng nghiên cứu của triết học, sự khác biệt của triết học so với các hình thái ý thức xã hội khác.

- Hiểu được nội dung và ý nghĩa của vấn đề cơ bản của triết học, các hình thức lịch sử cơ bản của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm cùng những đặc trưng của chúng.

- Nắm thức được sự đối lập giữa phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình, các giai đoạn phát triển cơ bản của phép biện chứng.

- Biết được chức năng thế giới quan và phương pháp luận của triết học.

- Hiểu được thực chất và ý nghĩa của cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện.

Về kỹ năng

- Nhận thức và diễn đạt được về các vấn đề chính trị - xã hội.

Về thái độ

- Nhận thức đúng đắn về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, cũng như trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

1.1.1. Khái lược về triết học

a. Nguồn gốc của triết học

Là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, triết học ra đời ở cả phương Đông và phương Tây gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr. CN) tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời cổ đại. Con người, với kỳ vọng được đáp ứng nhu cầu về nhận thức và hoạt động thực tiễn của mình đã sáng tạo ra những luận thuyết chung nhất, có tính hệ thống phản ánh thế giới xung quanh và thế giới của chính con người.

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học ra đời từ nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội.

**Nguồn gốc nhận thức*

Về mặt lịch sử, tư duy huyền thoại và tín ngưỡng nguyên thủy là loại hình triết lý đầu tiên mà con người dùng để giải thích thế giới bí ẩn xung quanh. Thời kỳ triết học ra đời cũng là thời kỳ suy giảm và thu hẹp phạm vi của các loại hình tư duy huyền thoại và tôn giáo nguyên thủy. Triết học chính là hình thức tư duy lý luận đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại thay thế được cho tư duy huyền thoại và tôn giáo.

Do nhu cầu của sự tồn tại, con người không thỏa mãn chỉ với các tri thức riêng lẻ, cục bộ về thế giới, càng không thỏa mãn với cách giải thích của các tín điều và giáo lý tôn giáo. Do đó, những tri thức cụ thể, riêng lẻ về thế giới đến lúc cần phải được tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hóa thành những khái niệm, phạm trù, quan điểm, quy luật, luận thuyết... đủ sức phổ quát để giải thích thế giới. Triết học ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu đó của sự nhận thức.

**Nguồn gốc xã hội*

Triết học chỉ ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp. Tức là khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ đã hình thành, phương thức sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã hình thành và ở trình độ khá phát triển.

Gắn liền với các hiện tượng xã hội vừa nêu là lao động trí óc đã tách khỏi lao động chân tay. Trí thức xuất hiện với tính cách là một tầng lớp xã hội, có vị thế xã hội xác định. Những người xuất sắc trong tầng lớp này đã hệ thống hóa thành công tri thức thời đại dưới dạng các quan điểm, học thuyết lý luận... có tính hệ thống, giải thích được sự vận động, quy luật hay các quan hệ nhân quả của một đối tượng nhất định, được xã hội công nhận là các nhà thông thái, các triết gia.

b. Khái niệm triết học

- Ở Ấn Độ, thuật ngữ “Dar'sana” (triết học) nghĩa gốc là chiêm ngưỡng, hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

- Ở Trung Quốc, thuật ngữ “triết học” đang sử dụng hiện nay có ý nghĩa tương đương với tiếng Hy Lạp “philosophia” (φιλοσοφία), hợp nhất của “yêu mến”, “yêu thích”, “khát vọng” và “sự thông thái”.

Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

- Triết học là một hình thái ý thức xã hội.

- Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người) trong hệ thống chỉnh thể toàn vẹn vốn có của nó.

- Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ giữa chúng, với mục đích tìm ra những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tư duy.

- Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Dựa trên quan điểm của Triết học Mác - Lênin, chúng ta có thể thống nhất rằng: *“Triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy”* [1, p. 3].

c. Vấn đề đối tượng của triết học trong lịch sử

Cùng với quá trình phát triển của xã hội, của nhận thức và của bản thân triết học. Trên thực tế, nội dung đối tượng của triết học cũng thay đổi trong các trường phái triết học và qua các thời kỳ khác nhau.

- Vào thời kỳ đầu, triết học đưa ra các câu hỏi về bản thể, nhận thức, chân lý, đạo đức, thẩm mỹ... từ đó hình thành tương ứng nên năm nhánh của triết học là siêu hình học, logic học, nhận thức luận, luân lý học và mỹ học. Tuy nhiên đối tượng nghiên cứu của triết học còn mở rộng đến chính trị học, vật lý học, sinh học, khí tượng học và thiên văn học... Đây là nguyên nhân làm nảy sinh quan niệm vừa tích cực vừa tiêu cực rằng “*triết học là khoa học của mọi khoa học*”.

- Dù luôn có những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay về đối tượng nghiên cứu của triết học, nhưng điểm chung về đối tượng trong các học thuyết triết học là *nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy; Mọi quan hệ giữa con người, của tư duy con người nói riêng với thế giới.*

d. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

**Thế giới quan¹*

Thế giới quan hiểu một cách ngắn gọn là hệ thống quan điểm của con người về thế giới.

- Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

- Trong lịch sử phát triển của tư duy, thế giới quan thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng khác nhau như thế giới quan tôn giáo, thế giới quan khoa học và thế giới quan triết học. Thế nhưng, thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, được sử dụng (một cách chủ động hoặc không chủ động) trong mọi ngành khoa học và trong toàn bộ đời sống xã hội là thế giới quan triết học.

**Hạt nhân lý luận của thế giới quan*

Triết học là hạt nhân của thế giới quan bởi vì:

¹ “Thế giới quan” là thuật ngữ có nguồn gốc từ tiếng Đức “Weltanschauung” lần đầu tiên được I. Kant sử dụng trong tác phẩm Phê phán năng lực phán đoán (Kritik der Urteilskraft, 1790) dùng để chỉ *thế giới quan sát được với nghĩa là thế giới trong sự cảm nhận của con người.* Sau đó, F. Schelling đã bổ sung thêm cho khái niệm này một nội dung quan trọng là, khái niệm thế giới quan luôn có sẵn trong nó một sơ đồ xác định về thế giới, một sơ đồ mà không cần tới một sự giải thích lý thuyết nào cả. Chính theo nghĩa này mà G. Hegel đã nói đến “thế giới quan đạo đức”, J. Goethe nói đến “thế giới quan thơ ca”, còn L. Ranke đề cập đến “thế giới quan tôn giáo”. Kể từ đó, khái niệm thế giới quan như cách hiểu ngày nay đã phổ biến trong tất cả các trường phái triết học.

- *Thứ nhất*, bản thân triết học chính là thế giới quan.

- *Thứ hai*, trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại... thì triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi.

- *Thứ ba*, trong mối tương quan với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường... thì thế giới quan triết học bao giờ cũng có sự ảnh hưởng và chi phối.

- *Thứ tư*, thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế ấy.

Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Bởi lẽ:

- *Thứ nhất*, những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc thế giới quan.

- *Thứ hai*, thế giới quan đúng đắn là tiền đề quan trọng để xác lập phương thức tư duy hợp lý và nhân sinh quan tích cực trong khám phá và chinh phục thế giới. Trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng đánh giá sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học

a. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học

Ph. Ăngghen viết: "*Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại*"² [2, p. 403].

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn:

- *Mặt thứ nhất*: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, khi truy tìm nguyên nhân cuối cùng của hiện tượng, sự vật, hay sự vận động đang cần phải giải thích, thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định.

² Vấn đề cơ bản trong khoa học là vấn đề có ý nghĩa nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết tất cả những vấn đề còn lại trong một ngành khoa học bất kì.

Khi giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, mỗi triết gia không chỉ xác định nền tảng và điểm xuất phát của mình để giải quyết các vấn đề khác mà thông qua đó, lập trường, thế giới quan của các học thuyết và của các triết gia cũng được xác định. (TG).

- *Mặt thứ hai*: Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? Hay con người có dám tin chắc rằng mình sẽ nhận thức được đúng đắn và đầy đủ về sự vật, hiện tượng hay không.

b. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các triết gia thành hai trường phái lớn.

- Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật, học thuyết của họ hợp thành các trường phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật.

- Ngược lại, những người cho rằng ý thức, tinh thần, ý niệm, cảm giác là cái có trước giới tự nhiên được gọi là các nhà duy tâm. Các học thuyết của họ hợp thành các trường phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

Từ trước đến nay, những quan điểm, học thuyết triết học rất phong phú và đa dạng, nhưng dù đa dạng đến mấy, chúng chủ yếu cũng chỉ thuộc về hai lập trường cơ bản trên. Triết học do vậy được chia thành hai trường phái chính là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

**Chủ nghĩa duy tâm*

Chủ nghĩa duy tâm gồm có:

- *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* với những đại diện tiêu biểu như Berkeley, Hume, Mach... thừa nhận tính thứ nhất của ý thức con người. Trong khi xem xét sự tồn tại của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định rằng mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

- *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* với những triết gia tiêu biểu như Platon, Hegel... cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là thứ tinh thần khách quan có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường được gọi bằng những cái tên khác nhau như ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới...

**Chủ nghĩa duy vật*

Chủ nghĩa duy vật được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản sau:

- *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại như Thales, Heraclitus, Democritus... Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất, nhưng các triết gia thời kỳ này thường hay đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất và coi đó là bản nguyên của vũ trụ. Nhận thức của họ còn mang tính trực quan nên kết luận của họ còn ngây thơ, chất phác.

- *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật, phát triển mạnh mẽ ở thế kỷ thứ XVII, XVIII với các triết gia tiêu biểu như Francis Bacon, John Locke, Denis Diderot, Baron d'Holbach... Chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của ngành cơ học nên hình thành phương pháp tư duy siêu hình - phương pháp nhìn nhận thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản là ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại.

- *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I. Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời nên ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình.

**Nhất nguyên luận và nhị nguyên luận*

- Học thuyết triết học nào thừa nhận chỉ một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là bản nguyên (nguồn gốc) của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

- Học thuyết triết học nào xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới gọi là *nhị nguyên luận*. Trong lịch sử triết học thì học thuyết Âm dương của nền triết học Trung quốc cổ đại hay triết gia Rene Descartes là đại diện tiêu biểu cho quan điểm này.

c. Thuyết Khả tri và thuyết Bất khả tri

Đây là kết quả của việc giải quyết mặt thứ hai trong vấn đề cơ bản của triết học. Với câu hỏi “*Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?*” thì đa số các nhà triết học (cả duy vật và duy tâm) đều nhận định theo hai khuynh hướng:

- Học thuyết triết học khẳng định con người về nguyên tắc có thể hiểu được bản chất của sự vật gọi là *Thuyết Khả tri (Gnosticism - Thuyết có thể biết)*.

- Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *Thuyết Bất khả tri (Agnosticism - Thuyết không thể biết)* với những đại diện như *D. Hume, I. Kant...*³

1.1.3. Biện chứng và siêu hình

a. Khái niệm biện chứng và siêu hình

Khái niệm “biện chứng” và “siêu hình” trong Triết học Mác được dùng để chỉ hai phương pháp tư duy chung nhất đối lập nhau, đó là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

**Phương pháp siêu hình*

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các quan hệ được xem xét, nhìn nhận giữa các mặt đối lập có một ranh giới tuyệt đối.

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh, đồng nhất đối tượng với trạng thái tĩnh tại của nó.

- Thừa nhận sự biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, hiện tượng bề ngoài. Xem nguyên nhân của sự biến đổi là nằm ở bên ngoài đối tượng.

**Phương pháp biện chứng*

- Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó. Đối tượng và các thành phần của đối tượng luôn nằm trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng nhau, ràng buộc, quy định lẫn nhau.

- Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động biến đổi, nằm trong khuynh hướng phổ quát là phát triển.

³ Thuyết Bất khả tri không tuyệt đối phủ nhận những thực tại siêu nhiên hay thực tại được cảm giác của con người, nhưng vẫn khẳng định ý thức con người không thể đạt tới thực tại tuyệt đối hay thực tại như nó vốn có, vì mọi thực tại tuyệt đối đều nằm ngoài kinh nghiệm của con người về thế giới.

- Nguồn gốc của sự vận động, thay đổi đó là do sự đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn nội tại trong bản thân sự vật.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực gần đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới và là phương pháp luận tối ưu của mọi khoa học.

b. Các hình thức của phép biện chứng trong lịch sử

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phép biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học dưới ba hình thức lịch sử là:

- *Thứ nhất, phép biện chứng chất phác thời cổ đại.* Các nhà biện chứng của cả phương Đông lẫn phương Tây thời cổ đại như Lão tử, Heraclitus.. đã nhận thức được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên, những gì mà các nhà biện chứng thời đó nhận thức được chỉ là trực kiến⁴, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.

- *Thứ hai, phép biện chứng duy tâm.* Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong Triết học cổ điển Đức với đại diện tiêu biểu là G. Hegel. Biện chứng theo họ bắt đầu từ tinh thần và kết thúc ở tinh thần, thế giới hiện thực chỉ là sự phản ánh *biện chứng của ý niệm*.

- *Thứ ba, phép biện chứng duy vật.* Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I. Lênin và các nhà triết học hậu thế phát triển. C. Mác và Ph. Ăngghen đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của Triết học cổ điển Đức và kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng nên phép biện chứng duy vật với tính cách là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất.

⁴ Trực kiến trong trường hợp này có thể hiểu như là trực tiếp chứng kiến. Xét về nội dung thì nó là kết quả của quá trình quan sát, nhận xét chủ quan của chủ thể chứ chưa dựa trên hay kế thừa những thực nghiệm, kết quả khoa học được minh chứng (TG).

1.2. Triết học Mác - Lênin và vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội

1.2.1. Sự ra đời và phát triển của Triết học Mác - Lênin

a. Những điều kiện lịch sử của sự ra đời Triết học Mác

**Điều kiện kinh tế - xã hội*

- Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX, thời điểm chứng kiến sự phát triển rất mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do tác động của cuộc cách mạng công nghiệp.

- Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội càng thêm gay gắt. Của cải xã hội tăng lên nhưng cũng kéo theo bất công xã hội, làm cho xung đột giữa vô sản và tư sản đã trở thành những cuộc đấu tranh giai cấp.

- Sự xuất hiện giai cấp vô sản cách mạng đã tạo cơ sở xã hội cho sự hình thành lý luận tiên bộ và cách mạng mới, đó là lý do để C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng nên một học thuyết để dẫn dắt phong trào cách mạng này. Trong hệ thống lý luận ấy thì triết học đóng vai trò là cơ sở lý luận chung, cơ sở thế giới quan và phương pháp luận.

**Nguồn gốc lý luận và tiền đề khoa học tự nhiên*

Nguồn gốc lý luận

- Triết học cổ điển Đức, đặc biệt những “hạt nhân hợp lý” trong hệ thống triết học của Hegel và Feuerbach là nguồn gốc lý luận trực tiếp của Triết học Mác.

- Kinh tế chính trị học Anh với những đại biểu xuất sắc như Adam Smith và David Ricardo không những là nguồn gốc để xây dựng học thuyết kinh tế mà còn là nhân tố không thể thiếu được trong sự hình thành và phát triển Triết học Mác.

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng của Pháp với những đại biểu nổi tiếng như Saint Simon và Charles Fourier là một trong ba nguồn gốc lý luận của Chủ nghĩa Mác, đó cũng là nguồn gốc lý luận trực tiếp của Mác về chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa xã hội khoa học.

Tiền đề khoa học tự nhiên

Những thành tựu khoa học tự nhiên cũng góp phần cho sự ra đời Triết học Mác. Điều đó được cắt nghĩa bởi mối liên hệ khăng khít giữa triết học và khoa học nói chung, khoa học tự nhiên nói riêng. Sự phát triển tư duy triết học phải dựa trên cơ sở tri thức do các khoa học cụ thể.

Ph. Ăngghen nêu bật ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành Triết học Mác, đó là:

- Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.
- Thuyết tế bào.
- Thuyết tiến hóa.

**Nhân tố chủ quan trong sự hình thành Triết học Mác*

Triết học Mác xuất hiện không chỉ là kết quả của sự vận động và phát triển có tính quy luật của các nhân tố khách quan mà còn được hình thành thông qua vai trò của nhân tố chủ quan. Phẩm chất thiên tài và quá trình hoạt động thực tiễn không biết mệt mỏi của C. Mác và Ph. Ăngghen, tình cảm đặc biệt của hai ông đối với nhân dân lao động, cùng với tình bạn vĩ đại của hai nhà cách mạng đã kết tinh thành nhân tố chủ quan cho sự ra đời của Triết học Mác.

b. Những thời kỳ trong sự hình thành và phát triển của Triết học Mác

Có 03 thời kỳ chính trong sự hình thành và phát triển của Triết học Mác:

- Thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản (1841 - 1844).

- Thời kỳ đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử (1844 - 1848).

- Thời kỳ C. Mác và Ph. Ăngghen bổ sung và phát triển toàn diện lý luận triết học của mình (1848 - 1895).

c. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện

- Sự ra đời của Triết học Mác là một cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử triết học nhân loại. Hai ông đã kế thừa một cách có phê phán những thành tựu của tư

duy nhân loại để sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triệt để, không điều hoà với chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình.

- Triết học Mác có sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng, giữa quan niệm duy vật về tự nhiên với quan niệm duy vật về đời sống xã hội, giữa việc giải thích hiện thực về mặt triết học với cuộc đấu tranh cải tạo hiện thực bởi thực tiễn cách mạng, trở thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học của giai cấp công nhân và chính đảng của nó để nhận thức và cải tạo thế giới.

d. Giai đoạn V.I. Lênin trong sự phát triển Triết học Mác

**Hoàn cảnh lịch sử V.I. Lênin phát triển Triết học Mác*

Sự hình thành giai đoạn V.I. Lênin trong Triết học Mác gắn liền với các sự kiện quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Đó là:

- Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản thành chủ nghĩa đế quốc, giai cấp tư sản ngày càng điên cuồng sử dụng bạo lực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bên cạnh đó là sự chuyển biến của trung tâm cách mạng thế giới vào nước Nga và sự phát triển của các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa.

- Cùng sự phát triển của đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên. Một số nhà khoa học tự nhiên, đặc biệt trong lĩnh vực vật lý học do thiếu sự vững chắc về phương pháp luận nên đã rơi vào tình trạng khủng hoảng thế giới quan.

- Đây cũng là thời kỳ Chủ nghĩa Mác được truyền bá rộng rãi vào nước Nga. Để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp tư sản, những trào lưu tư tưởng như Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Chủ nghĩa thực dụng⁵, Chủ nghĩa xét lại⁶,... đã nhân danh đổi mới Chủ nghĩa Mác để xuyên tạc và phủ nhận Chủ nghĩa Mác.

Bối cảnh như vậy đã đặt ra cho những người Marxist những nhiệm vụ cấp bách, đó là sự cần thiết phải nghiên cứu giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ

⁵ Chủ nghĩa thực dụng là trào lưu duy tâm chủ quan phổ biến rộng rãi trong triết học tư sản hiện đại, trung tâm trong chủ nghĩa này là nguyên lý thực dụng - xác định giá trị của chân lý ở tính có ích của nó. Đại biểu: Charles Sanders Peirce, William James, John Dewey..

⁶ Chủ nghĩa xét lại xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX, đòi xét học thuyết của Chủ nghĩa Mác, cương lĩnh, chiến lược và sách lược của Chủ nghĩa Mác. Đại biểu: Eduard Bernstein, Karl Johann Kautsky...

nghĩa tư bản, soạn thảo chiến lược, sách lược đấu tranh của giai cấp vô sản và đội tiên phong của nó là Đảng cộng sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục làm giàu và phát triển Triết học Mác... Những nhiệm vụ đó đã được V.I. Lênin giải quyết một cách trọn vẹn trên cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng.

**Thời kỳ từ 1924 đến nay, Triết học Mác - Lênin tiếp tục được các Đảng cộng sản và công nhân bổ sung, phát triển*

- Trong khi lãnh đạo, giải quyết các nhiệm vụ chính trị, thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh tư tưởng, các Đảng cộng sản và công nhân đã có nhiều đóng góp quan trọng, nhất là những vấn đề về chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tuy nhiên, thực tiễn cũng chỉ ra rằng, quá trình phát triển Triết học Mác - Lênin cũng gặp không ít khó khăn do những sai lầm, khuyết điểm trong quá trình đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật với những phát minh có tính chất vạch thời đại và sự biến đổi nhanh chóng của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội đã làm nảy sinh hàng loạt vấn đề cần giải đáp về mặt lý luận. Điều đó đòi hỏi các Đảng cộng sản phải vận dụng thế giới quan, phương pháp luận biện chứng để tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, khái quát lý luận... đưa ra đường lối, chiến lược, sách lược phù hợp với yêu cầu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2. Đối tượng và chức năng của Triết học Mác - Lênin

a. Khái niệm Triết học Mác - Lênin

Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy, là thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong quá trình nhận thức và cải tạo thế giới.

b. Đối tượng của Triết học Mác - Lênin

Đối tượng nghiên cứu của Triết học Mác - Lênin là *giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy* [3, p. 44].

Với Triết học Mác - Lênin thì đối tượng của triết học và đối tượng của các khoa học cụ thể đã được phân biệt rõ ràng. Các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật trong các lĩnh vực riêng biệt về tự nhiên, xã hội hoặc tư duy. Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất, tác động trong cả ba lĩnh vực này.

c. Chức năng của Triết học Mác - Lênin

Cũng như mọi khoa học khác, Triết học Mác - Lênin cùng một lúc thực hiện nhiều chức năng khác nhau, đó là chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận, chức năng nhận thức và giáo dục, chức năng dự báo và phê phán... trong đó, chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận là hai chức năng cơ bản nhất.

**Chức năng thế giới quan*

- Định hướng cho con người nhận thức đúng đắn thế giới hiện thực. Đây chính là “cặp kính” triết học để con người xem xét, nhận thức thế giới, xét đoán mọi sự vật, hiện tượng và xem xét chính mình. Nó giúp cho con người có cơ sở khoa học để nhận thức bản chất của tự nhiên, xã hội và mục đích cũng như ý nghĩa của cuộc sống.

- Thế giới quan duy vật biện chứng còn giúp con người hình thành quan điểm khoa học, định hướng cho mọi hoạt động. Từ đó giúp con người xác định thái độ và cả cách thức hoạt động của mình.

- Với bản chất khoa học và cách mạng của mình, thế giới quan duy vật biện chứng là hạt nhân của hệ tư tưởng cho giai cấp công nhân và các lực lượng tiến bộ, cách mạng, là cơ sở lý luận trong cuộc đấu tranh với các tư tưởng phản cách mạng, phản khoa học.

**Chức năng phương pháp luận⁷*

- Phương pháp luận duy vật biện chứng trang bị cho con người hệ thống những nguyên tắc phương pháp luận chung nhất trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

⁷ Phương pháp luận là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát có vai trò chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm đạt kết quả tối ưu. Phương pháp luận cũng có nghĩa là lý luận về hệ thống phương pháp.

- Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng Triết học Mác - Lênin không phải là “đơn thuốc vạn năng” có thể giải quyết được mọi vấn đề. Để đem lại hiệu quả trong nhận thức và hành động thì cùng với tri thức triết học, con người cần phải có tri thức khoa học cụ thể và kinh nghiệm hoạt động thực tiễn xã hội.

1.2.3. Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

- Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn.

- Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ.

- Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

****Tóm tắt chương***

1. Triết học là hình thức tư duy lý luận đầu tiên trong lịch sử tư tưởng nhân loại, thay thế cho tư duy huyền thoại và tôn giáo. Triết học chỉ ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và xã hội đã xuất hiện giai cấp.

2. Triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó. Là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

3. Đối tượng nghiên cứu của triết học là những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Mối quan hệ giữa con người, của tư duy con người nói riêng với thế giới.

4. Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, nhất là triết học hiện đại là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại.

5. Triết học Mác - Lênin là hệ thống quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy - thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng xã hội tiến bộ trong nhận thức và cải tạo thế giới.

6. Đối tượng nghiên cứu của Triết học Mác - Lênin là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

7. Triết học Mác - Lênin thực hiện nhiều chức năng khác nhau, trong đó chức năng thế giới quan và phương pháp luận là hai chức năng cơ bản nhất.

8. Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

**Những thuật ngữ then chốt*

Thế giới quan, phương pháp luận, triết học, vấn đề cơ bản của triết học, duy tâm, duy vật, biện chứng, siêu hình.

**Nội dung thảo luận*

1. Điều kiện ra đời của triết học.
2. Đối tượng và chức năng của triết học.
3. So sánh đối tượng của triết học và Triết học Mác - Lênin.
4. Thực chất và ý nghĩa cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện.
5. Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

**Câu hỏi ôn tập*

1. Tại sao triết học chỉ ra đời khi nền sản xuất xã hội đã có sự phân công lao động và loài người đã xuất hiện giai cấp?
2. Tại sao có quan điểm cho rằng triết học là khoa học của mọi khoa học?
3. Vấn đề cơ bản của triết học là gì?
4. Hai phương pháp cơ bản nào được sử dụng trong việc xem xét các vấn đề triết học?
5. Tại sao gọi Chủ nghĩa Mác là chủ nghĩa duy vật biện chứng?

**Tài liệu đọc thêm*

1. PGS.TS Trịnh Doãn Chính (chủ biên), *Lịch sử triết học phương Đông*, Hồ Chí Minh: Nxb. Chính trị quốc gia, 2015.

2. D. Diderot (Phùng Văn Tửu dịch), *Từ mỹ học đến các loại hình nghệ thuật*, Hà Nội: Nxb. Tri Thức, 2013.

3. J. Gaarder (Huỳnh Phan Anh dịch), *Thế giới của Sophie*, Hồ Chí Minh: Nxb. Nhã Nam, 2018.

4. Lê Tôn Nghiêm, *Lịch sử triết học Tây phương*, Hồ Chí Minh: Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 2001.

5. Bùi Văn Nam Sơn, *Trò chuyện triết học (4 tập)*, Hà Nội: Nxb. Tri Thức, 2020.

Chương 2. CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

**Mục đích của chương*

Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng... để thông qua đó người học hiểu được sự luận giải của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vấn đề cơ bản của triết học, từ đó xây dựng cho mình một nguyên tắc, phương pháp khoa học để xem xét và giải quyết các vấn đề trong cuộc sống.

**Yêu cầu đối với người học*

Về kiến thức

- Hiểu được khái niệm vật chất và các hình thức tồn tại của nó.
- Nắm được nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức.
- Nắm được mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức.
- Nắm được hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.
- Nắm được khái niệm, nội dung các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.
- Nắm được khái niệm, nội dung các quy luật của phép biện chứng duy vật.
- Nắm được khái niệm, bản chất của nhận thức.
- Nắm được khái niệm và các loại hình của thực tiễn. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.
- Hiểu được con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý.
- Nắm được khái niệm và các tính chất của chân lý.

Về kỹ năng

Vận dụng được các nguyên tắc của sự nhận thức, các quan điểm toàn diện, phát triển và lịch sử cụ thể... vào hoạt động thực tiễn của bản thân cũng như để nghiên cứu các vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam và thế giới.

Về thái độ

Cần quán triệt các nguyên tắc toàn diện, phát triển khi xem xét, đánh giá các vấn đề trong học tập và cuộc sống.

2.1. Vật chất và ý thức

2.1.1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất

a. Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất

- *Chủ nghĩa duy tâm khách quan và chủ nghĩa duy tâm chủ quan* từ thời cổ đại đến nay đều cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của mọi sự vật, hiện tượng là sự tồn tại lệ thuộc vào cảm nhận chủ quan của con người, vật chất chỉ là một hình thức tồn tại khác của ý thức.

- Các nhà triết học duy vật thời cổ đại luôn thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích tự nhiên. Nhưng họ thường quy vật chất về những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài, chẳng hạn như nước (Thales), lửa (Heraclitus), không khí (Anaximenes), đất, nước, lửa, gió (Tứ đại - Ấn Độ), kim, mộc, thủy, hỏa, thổ (Ngũ hành - Trung Quốc) và xem chúng là khởi nguyên của thế giới.

- Bước tiến quan trọng nhất trong sự nhận thức về phạm trù vật chất là quan điểm của hai nhà triết học Hy Lạp cổ đại Leucippus (khoảng 500 - 440 tr. CN) và Democritus (khoảng 427 - 374 tr. CN). Cả hai ông đều cho rằng vật chất là nguyên tử. Nguyên tử theo họ là những hạt nhỏ nhất, không thể phân chia, không khác nhau về chất, tồn tại vĩnh viễn. Sự phong phú của chúng về hình dạng, tư thế, trật tự sắp xếp quy định tính muôn màu, muôn vẻ của vạn vật.

- Thuyết nguyên tử vẫn được các nhà triết học và khoa học tự nhiên thời kỳ Phục hưng và Cận đại (thế kỷ XV - XVIII) như Galilei, F. Bacon, T. Hobbes, B. Spinoza, B. Holbach, D. Diderot,... tiếp tục nghiên cứu, khẳng định trên lập trường duy vật. Song, do chưa thoát khỏi phương pháp tư duy siêu hình nên nhìn chung các nhà triết học duy vật thời kỳ Cận đại đã không đưa ra được những nhận định đúng đắn về phạm trù này.

b. Cuộc cách mạng trong khoa học tự nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX và sự phá sản của các quan điểm duy vật siêu hình về vật chất

- Năm 1895, Wilhelm Conrad Roentgen phát hiện ra tia X.

- Năm 1896, Henri Becquerel phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của Urani.

- Năm 1897, Joseph John Thomson phát hiện ra điện tử.

- Năm 1901, Walter Kaufmann đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là bất biến mà thay đổi theo vận tốc vận động của nguyên tử.

- Năm 1905 - 1916 thì Thuyết Tương đối hẹp và Thuyết Tương đối tổng quát của Albert Einstein đã chứng minh không gian, thời gian, khối lượng luôn biến đổi cùng với sự vận động của vật chất.

Đứng trước những phát hiện trên đây của khoa học tự nhiên, không ít nhà khoa học và triết học đứng trên lập trường duy vật tự phát, siêu hình đã hoang mang, dao động, hoài nghi tính đúng đắn của chủ nghĩa duy vật. Tình hình trên đã làm cho nhiều nhà khoa học tự nhiên trượt từ chủ nghĩa duy vật máy móc, siêu hình sang chủ nghĩa tương đối rồi rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

c. Quan niệm của Triết học Mác - Lênin về vật chất

- C. Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra những tư tưởng hết sức quan trọng về vật chất, tuy nhiên đó chỉ mới là những quan điểm chứ chưa phải là một khái niệm hoàn chỉnh.

- Kế thừa những tư tưởng trên, V.I. Lênin trong tác phẩm “Chủ nghĩa duy vật và Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” đã đưa ra định nghĩa về vật chất như sau: *“Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”* [4, p. 151].

- Định nghĩa vật chất của Lênin bao hàm các nội dung cơ bản sau đây:

+ *Thứ nhất*, vật chất là thực tại khách quan - cái tồn tại bên ngoài ý thức và không lệ thuộc vào ý thức.

+ *Thứ hai*, vật chất là cái mà khi tác động vào các giác quan con người thì đem lại cho con người cảm giác, sự nhận thức.

+ *Thứ ba*, vật chất là cái mà ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

**Ý nghĩa phương pháp luận của định nghĩa vật chất của V.I. Lênin*

- Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã *giải quyết vấn đề cơ bản của triết học* trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nó còn cung cấp nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa

duy tâm, thuyết không thể biết, chủ nghĩa duy vật siêu hình và mọi biểu hiện của chúng trong triết học tư sản hiện đại về phạm trù này.

- Trong nhận thức và thực tiễn, đòi hỏi con người phải quán triệt *nguyên tắc khách quan* - xuất phát từ hiện thực khách quan, tôn trọng khách quan, nhận thức và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan...

- Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin là cơ sở khoa học cho việc xác định *vật chất trong lĩnh vực xã hội* - đó là các điều kiện sinh hoạt vật chất và các quan hệ vật chất xã hội. Nó còn tạo sự liên kết giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử thành một hệ thống lý luận thống nhất, góp phần tạo ra nền tảng lý luận khoa học cho việc phân tích một cách biện chứng các vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

d. Các phương thức và hình thức tồn tại của vật chất

**Vận động là phương thức tồn tại của vật chất*

Ph. Ăngghen định nghĩa: “*vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy*” [5, p. 519].

Định nghĩa vận động của Ăngghen có những nội dung cơ bản sau:

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động, thông qua vận động mà biểu hiện sự tồn tại của mình.

- Vận động của vật chất là vĩnh viễn, nó không mất đi mà chỉ có sự chuyên hóa từ hình thức này sang hình thức khác.

- Nguồn gốc của vận động là tự thân vận động, do mâu thuẫn bên trong, do sự tác động qua lại giữa các yếu tố hay giữa các sự vật với nhau.

Vận động của thế giới vật chất có nhiều hình thức phong phú và đa dạng, Ph. Ăngghen khái quát lại đã phân chia vận động thành 5 hình thức cơ bản, đó là:

- Vận động cơ giới.
- Vận động vật lý.
- Vận động hóa học.
- Vận động sinh vật.

- Vận động xã hội.

Các hình thức vận động cơ bản nói trên được sắp xếp theo thứ tự từ trình độ thấp đến trình độ cao, tương ứng với trình độ kết cấu của vật chất. Trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể có nhiều hình thức vận động khác nhau song bản thân nó bao giờ cũng được đặc trưng bởi hình thức vận động cao nhất mà nó có.

Vận động là tuyệt đối nhưng bao hàm cả đứng im tương đối.

- Vận động là tuyệt đối vì vận động là thuộc tính của vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất.

- Đứng im là tương đối, là tạm thời vì:

+ Đứng im chỉ xảy ra trong một quan hệ nhất định, chứ không phải trong mọi quan hệ cùng một lúc.

+ Đứng im chỉ xảy ra đối với một hình thức vận động trong một lúc nào đó chứ không phải đối với mọi hình thức vận động trong cùng một lúc.

+ Đứng im chỉ là biểu hiện của một trạng thái vận động, vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối, biểu hiện là một sự vật trong khi nó còn là nó mà chưa biến thành cái khác. Nếu không có sự đứng im tương đối thì không có một sự vật cụ thể nào cả.

**Không gian và thời gian là những hình thức tồn tại của vật chất*

- *Không gian* là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt quang tính - sự cùng tồn tại, kết cấu, quy mô và tác động lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng.

- *Thời gian* là hình thức tồn tại của vật chất xét về mặt trường tính - độ dài diễn biến của các quá trình, sự kế tiếp nhau vận động, phát triển.

- Tính chất của không gian và thời gian:

+ Tính khách quan.

+ Tính vĩnh cửu.

+ Tính vô tận và vô hạn.

- Không gian có tính ba chiều (chiều cao, chiều rộng, chiều dài) còn thời gian chỉ có một chiều (từ quá khứ đến tương lai). Tính ba chiều của không gian và tính một chiều của thời gian biểu hiện hình thức tồn tại về quang tính và quá trình diễn biến của vật chất.

e. Tính thống nhất vật chất của thế giới

Bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất, điều này được biểu hiện:

- Mọi bộ phận của thế giới đều là các dạng cụ thể khác nhau của vật chất mà đặc tính cơ bản là tồn tại khách quan độc lập với ý thức của con người và có khả năng gây ra cảm giác khi tác động vào giác quan của con người.

- Thế giới vật chất là duy nhất, ngoài ra không còn một thế giới nào khác.

- Mọi sự vật đều là các dạng cụ thể khác nhau của thế giới vật chất, chúng có liên hệ với nhau, chuyển hóa lẫn nhau theo những quy luật khách quan, chúng không thể từ hư vô mà ra và cũng không bao giờ trở thành hư vô.

- Thế giới vật chất tồn tại vô tận theo không gian và vĩnh viễn theo thời gian.

- Tính thống nhất vật chất của thế giới đã được sự phát triển của khoa học hiện đại chứng minh.

2.1.2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức

a. Nguồn gốc của ý thức

**Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm*

Các nhà triết học duy tâm cho rằng ý thức là nguyên thể đầu tiên, tồn tại vĩnh viễn, là nguyên nhân sinh thành, chi phối sự tồn tại, biến đổi của toàn bộ thế giới vật chất.

**Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình*

Các nhà duy vật siêu hình phủ nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, tinh thần. Họ xuất phát từ thế giới hiện thực để lý giải nguồn gốc của ý thức. Nhưng họ lại mắc phải hạn chế khi đã đồng nhất ý thức với vật chất, xem ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất đặc biệt do vật chất sản sinh ra.

**Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng*

Các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định rằng, xét về nguồn gốc tự nhiên thì ý thức là thuộc tính của vật chất, nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Như vậy, *sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.*

Tuy vậy, sự ra đời của ý thức không phải chỉ có nguồn gốc tự nhiên mà còn do nguồn gốc xã hội. Ph. Ăngghen viết: “*Trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; Đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần chuyển thành bộ óc của con người, khiến cho tâm lý động vật dần dần chuyển hóa thành ý thức*” [5, p. 646].

b. Bản chất của ý thức

- Chủ nghĩa duy tâm đã cường điệu vai trò của ý thức một cách thái quá, trừu tượng tới mức thoát ly đời sống hiện thực, biến nó thành một thực thể tồn tại độc lập và là nguồn gốc sinh ra thế giới vật chất.

- Chủ nghĩa duy vật siêu hình đã tầm thường vai trò của ý thức. Họ coi ý thức cũng chỉ là một dạng vật chất, hoặc coi ý thức chỉ là sự phản ánh giản đơn, thụ động thế giới vật chất, tách rời thực tiễn xã hội.

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng, trên cơ sở nhận thức đúng đắn nguồn gốc ra đời của ý thức và thuyết phản ánh đã luận giải một cách khoa học bản chất của ý thức. Theo đó, *bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người* [3, p. 73].

+ *Tính chất năng động, sáng tạo* của sự phản ánh ý thức thể hiện ở khả năng hoạt động tâm - sinh lý của con người trong việc định hướng tiếp nhận thông tin, chọn lọc thông tin, xử lý thông tin, lưu giữ thông tin và trên cơ sở những thông tin đã có nó có thể tạo ra những thông tin mới và phát hiện ý nghĩa của thông tin được tiếp nhận.

+ *Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan* có nghĩa ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung và hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà nó đã bị cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu,...) của con người.

+ *Ý thức là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội* nói lên sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn, giao tiếp xã hội và các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội quy định.

c. Kết cấu của ý thức

Ý thức có kết cấu cực kỳ phức tạp, nhưng cơ bản có 3 yếu tố hợp thành:

- *Tri thức* là toàn bộ hiểu biết của con người, là kết quả của quá trình nhận thức, là sự tái tạo lại hình ảnh của đối tượng được nhận thức dưới dạng các loại ngôn ngữ. Tri thức là phương thức tồn tại của ý thức và là điều kiện để ý thức phát triển. Tri thức giữ vai trò định hướng mọi hoạt động của con người.

- *Tình cảm* là những rung động biểu hiện thái độ của con người trong các mối quan hệ. Tình cảm được hình thành từ những cảm xúc cụ thể của con người khi nhận sự tác động của ngoại cảnh.

- *Ý chí* là khả năng huy động sức mạnh của bản thân để vượt qua những cản trở trong quá trình thực hiện mục đích của con người. Ý chí điều khiển, điều chỉnh hành vi để con người hướng đến mục đích một cách tự giác, nó cho phép con người tự kiểm chế, tự làm chủ bản thân và quyết đoán trong hành động theo quan điểm và niềm tin của mình.

Các yếu tố cấu thành ý thức có quan hệ biện chứng với nhau nhưng yếu tố tri thức là quan trọng nhất, nó quyết định mức độ biểu hiện của các yếu tố khác.

2.1.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a. Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và duy vật siêu hình

- *Chủ nghĩa duy tâm* coi ý thức là tồn tại tuyệt đối, là tính thứ nhất từ đó sinh ra tất cả, còn thế giới vật chất chỉ là bản sao, biểu hiện khác của ý thức tinh thần, là tính thứ hai do ý thức sinh ra. Vì thế mọi sự vật hiện tượng của thế giới vật chất đều chịu sự quyết định của tinh thần, ý thức.

- *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* thì chỉ nhấn mạnh một chiều vai trò của vật chất sinh ra ý thức, quyết định ý thức mà phủ nhận tính độc lập tương đối của ý thức. Họ không thấy được tính năng động, sáng tạo, vai trò to lớn của ý thức trong hoạt động thực tiễn cải tạo hiện thực khách quan.

b. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

**Vật chất quyết định ý thức*

Sự quyết định của vật chất được thể hiện trên các khía cạnh sau:

- *Thứ nhất*, vật chất quyết định nguồn gốc của ý thức.

- *Thứ hai*, vật chất quyết định nội dung của ý thức.
- *Thứ ba*, vật chất quyết định bản chất của ý thức.
- *Thứ tư*, vật chất quyết định sự vận động, phát triển của ý thức.

**Ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất*

- *Thứ nhất*, ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào trong đầu óc con người, do vật chất sinh ra, nhưng khi đã ra đời thì ý thức có “đời sống” riêng, có quy luật vận động, phát triển riêng không lệ thuộc một cách máy móc vào vật chất.

- *Thứ hai*, sự tác động của ý thức đối với vật chất phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Còn tự bản thân ý thức thì không thể biến đổi được hiện thực khách quan.

- *Thứ ba*, vai trò của ý thức thể hiện ở chỗ nó chỉ đạo hoạt động, hành động của con người, nó có thể quyết định làm cho hoạt động của con người đúng hay sai, thành công hay thất bại.

- *Thứ tư*, xã hội càng phát triển thì vai trò của ý thức ngày càng to lớn, nhất là trong thời đại ngày nay, thời đại kinh tế tri thức, thời đại của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, khi mà tri thức khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

**Ý nghĩa phương pháp luận*

Từ việc tìm hiểu mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, trong thực tiễn chúng ta cần quán triệt nguyên tắc phương pháp luận là tôn trọng *tính khách quan* kết hợp với *tính năng động chủ quan* trong nhận thức và hành động.

- Tôn trọng tính khách quan là tôn trọng quy luật, nhận thức và hành động theo quy luật. Tôn trọng vai trò quyết định của đời sống vật chất đối với đời sống tinh thần của con người, của xã hội.

- Bên cạnh việc tôn trọng tính khách quan thì cũng cần kết hợp với tính năng động chủ quan của con người trong nhận thức và cải tạo thế giới. Nhưng nếu tuyệt hóa vai trò của tính năng động chủ quan sẽ rơi vào bệnh chủ quan, duy ý chí.⁸

⁸ Vật chất và ý thức là hai hiện tượng đối lập nhau về bản chất, nhưng về mặt nhận thức luận, cần quán triệt sâu sắc tư tưởng biện chứng của V.I. Lênin, rằng: “sự đối lập giữa vật chất và ý thức chỉ có ý nghĩa tuyệt đối trong những phạm vi hết sức hạn chế: *trong trường hợp này chỉ giới hạn trong vấn đề*

2.2. Phép biện chứng duy vật

2.2.1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật

a. Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan

- Biện chứng là quan điểm, phương pháp “*xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng, trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và tiêu vong của chúng*” [6, p. 38].

- Biện chứng bao gồm hai hình thức:

+ *Biện chứng khách quan* là khái niệm dùng để chỉ biện chứng của bản thân thế giới khách quan, tồn tại độc lập với ý thức con người.

+ *Biện chứng chủ quan* là khái niệm dùng để chỉ quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người.

b. Khái niệm, đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật

- Ph. Ăngghen định nghĩa: “*Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy*” [7, p. 455].

- Cần phân biệt:

+ *Biện chứng* là đặc tính của hiện thực khách quan, là mối liên hệ, sự tác động qua lại, sự vận động của các sự vật và hiện tượng trong hiện thực khách quan.

+ *Phép biện chứng* là môn khoa học khái quát hóa biện chứng của thế giới khách quan thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

+ *Phương pháp biện chứng* là phương pháp áp dụng phép biện chứng vào việc nhận thức và cải tạo hiện thực khách quan.

- Đối tượng nghiên cứu của phép biện chứng duy vật là trạng thái tồn tại có tính quy luật phổ biến nhất của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

nhận thức luận cơ bản là thừa nhận cái gì có trước và cái gì là cái có sau? Ngoài giới hạn đó, thì không còn nghi ngờ gì nữa rằng sự đối lập đó là tương đối” [4, p. 82].

2.2.2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

a. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

**Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*

Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến

- *Khái niệm mối liên hệ* dùng để chỉ sự quy định, sự tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng, hay giữa các mặt, các yếu tố của mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới.

- *Khái niệm mối liên hệ phổ biến* dùng để chỉ tính phổ biến của các mối liên hệ của các sự vật, hiện tượng của thế giới, đồng thời cũng dùng để chỉ các mối liên hệ tồn tại ở nhiều sự vật, hiện tượng của thế giới.

Tính chất của mối liên hệ phổ biến

- *Tính khách quan* của mối liên hệ chỉ ra rằng các mối liên hệ, tác động trong thế giới suy đến cùng đều là sự quy định, tác động qua lại, chuyển hóa và phụ thuộc lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng.

- *Tính phổ biến* của mối liên hệ thể hiện ở chỗ: bất kỳ nơi đâu, trong tự nhiên, trong xã hội và trong tư duy đều có vô vàn các mối liên hệ, chúng giữ những vai trò, vị trí khác nhau trong sự vận động, chuyển hóa của các sự vật, hiện tượng.

- *Tính đa dạng, phong phú* của mối liên hệ biểu hiện ở chỗ: sự vật khác nhau, hiện tượng khác nhau, không gian khác nhau, thời gian khác nhau thì các mối liên hệ biểu hiện khác nhau. Ví dụ như mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài, mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu... Các mối liên hệ này có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự tồn tại và vận động của sự vật, hiện tượng.

Ý nghĩa phương pháp luận

Từ nội dung của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, phép biện chứng khái quát thành *nguyên tắc toàn diện* và *nguyên tắc lịch sử cụ thể* với những yêu cầu đối với chủ thể trong hoạt động nhận thức và thực tiễn như sau:

- *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, xem xét đối tượng cụ thể, cần đặt nó trong chỉnh thể thống nhất của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, các mối liên hệ của chỉnh thể đó.

- *Thứ hai*, chủ thể phải rút ra được các mặt, các mối liên hệ tất yếu của đối tượng đó và nhận thức chúng trong sự thống nhất hữu cơ nội tại.

- *Thứ ba*, cần xem xét đối tượng này trong mối liên hệ với đối tượng khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt của các mối liên hệ trung gian, gián tiếp. Trong không gian, thời gian nhất định, tức cần nghiên cứu cả những mối liên hệ của đối tượng trong quá khứ, hiện tại và phán đoán cả tương lai của nó.

- *Thứ tư*, quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện, một chiều, chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt khác, hoặc chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét dàn trải, không thấy mặt bản chất của đối tượng nên dễ rơi vào sự nguy hiểm và chiết trung.

**Nguyên lý về sự phát triển*

Khái niệm phát triển

- Quan điểm siêu hình phủ nhận sự phát triển, coi sự phát triển chỉ là sự tăng, giảm đơn thuần về lượng mà không có sự thay đổi về chất, hoặc diễn ra theo vòng tròn khép kín.

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng xem phát triển là quá trình vận động từ thấp đến cao, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn, từ chất cũ đến chất mới ở trình độ cao hơn.

Như vậy, phát triển là vận động nhưng không phải mọi vận động đều là phát triển, mà chỉ *vận động nào theo khuynh hướng đi lên* thì mới là phát triển.

- Cần phân biệt khái niệm phát triển với *tiến hóa* và *tiến bộ*.

+ Tiến hóa là một dạng của phát triển, diễn ra theo cách từ từ.

+ Tiến bộ là một quá trình biến đổi hướng tới cải thiện thực trạng xã hội từ chỗ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn so với thời điểm ban đầu.

Tính chất của sự phát triển

- *Tính khách quan* của sự phát triển chỉ ra rằng nguồn gốc của sự phát triển nằm trong chính bản thân sự vật, hiện tượng chứ không phải do tác động từ bên ngoài.

- *Tính phổ biến* của sự phát triển thể hiện ở chỗ nó có mặt ở khắp mọi nơi, trong các lĩnh vực từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy.

- *Tính đa dạng, phong phú* của sự phát triển thể hiện ở chỗ: tuy sự phát triển diễn ra trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, nhưng mỗi sự vật, hiện tượng lại có quá trình phát triển không giống nhau. Tính đa dạng và phong phú ấy phụ thuộc vào không gian và thời gian, vào các yếu tố tác động lên sự phát triển đó...

- *Tính kế thừa* của sự phát triển chỉ ra rằng sự vật, hiện tượng mới ra đời không thể là sự phủ định tuyệt đối, phủ định sạch trơn, đoạn tuyệt một cách siêu hình đối với sự vật, hiện tượng cũ. Mà trong sự vật, hiện tượng mới còn giữ lại có chọn lọc và cải tạo các yếu tố còn tác dụng, còn thích hợp với chúng, trong khi vẫn gạt bỏ mặt tiêu cực, lỗi thời, lạc hậu của sự vật, hiện tượng cũ đang gây cản trở sự vật mới tiếp tục phát triển.

Ý nghĩa phương pháp luận

Nghiên cứu nguyên lý về sự phát triển giúp chúng ta nhận thức được rằng: muốn nắm được bản chất, nắm được khuynh hướng phát triển của sự vật, hiện tượng thì phải tự giác tuân thủ *nguyên tắc phát triển*, tránh tư tưởng bảo thủ, trì trệ. Nguyên tắc này yêu cầu:

- *Thứ nhất*, khi nghiên cứu, cần đặt đối tượng vào sự vận động. Phát hiện xu hướng biến đổi của nó để không chỉ nhận thức nó ở trạng thái hiện tại, mà còn dự báo được khuynh hướng phát triển của nó trong tương lai.

- *Thứ hai*, cần nhận thức được rằng, phát triển là một quá trình trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có đặc điểm, tính chất, hình thức khác nhau nên cần tìm hình thức, phương pháp tác động phù hợp.

- *Thứ ba*, phải sớm phát hiện và ủng hộ đối tượng mới hợp quy luật, tạo điều kiện cho nó phát triển, chống quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến.

- *Thứ tư*, trong quá trình thay thế đối tượng cũ bằng đối tượng mới phải biết kế thừa các yếu tố tích cực từ đối tượng cũ và phát triển sáng tạo chúng trong điều kiện mới.

b. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật⁹

**Cái riêng và cái chung*

Khái niệm

- *Cái riêng* là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng hay một quá trình nhất định.

- *Cái chung* là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một sự vật, một hiện tượng nào đó, mà còn lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng (nhiều cái riêng) khác nữa.

- *Cái đơn nhất* là phạm trù triết học dùng để chỉ các mặt, các đặc điểm chỉ vốn có ở một sự vật, hiện tượng (một cái riêng) nào đó mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng nào khác.

⁹ Khái niệm là hình thức của tư duy trừu tượng phản ánh cái chung, cái bản chất, cái tất yếu mà một nhóm sự vật đều có.

Phạm trù là những khái niệm rộng nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định.

Mỗi bộ môn khoa học đều có hệ thống phạm trù riêng của mình phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến thuộc phạm vi khoa học đó nghiên cứu. Thí dụ, trong toán có phạm trù “số”, “hình”, “điểm”, “mặt phẳng”..., trong vật lý học có các phạm trù “khối lượng”, “vận tốc”, “gia tốc”..., trong kinh tế học có phạm trù “hàng hóa”, “giá trị”, “tiền tệ”...

Các phạm trù trên đây, chỉ phản ánh những mối liên hệ chung trên một lĩnh vực hiện thực nhất định thuộc phạm vi nghiên cứu của các môn khoa học chuyên ngành. Khác với điều đó, các phạm trù của phép biện chứng duy vật như “vật chất”, “ý thức”, vận động”... là những khái niệm chung nhất phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất không phải chỉ của một lĩnh vực nhất định nào đấy của hiện thực, mà của toàn bộ thế giới hiện thực, bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy.

Do vậy, giữa phạm trù của các khoa học cụ thể và phạm trù của phép biện chứng có mối quan hệ biện chứng:

- Phạm trù của phép biện chứng do triết học nghiên cứu, nghiên cứu những cái chung nhất, bản chất nhất của mọi sự vật trong hiện thực khách quan dựa trên thành tựu của khoa học cụ thể. Nó giữ vai trò thế giới quan, phương pháp luận cho các khoa học cụ thể.

- Phạm trù khoa học do các khoa học cụ thể nghiên cứu, các khoa học cụ thể nghiên cứu một lĩnh vực cụ thể của thế giới khách quan, nó chịu sự hướng dẫn của triết học về thế giới quan và phương pháp luận. Các khoa học cụ thể chứng minh, củng cố và bổ sung cho phạm trù triết học. Những thành tựu của khoa học cụ thể còn đặt ra những vấn đề cho triết học nghiên cứu.

- Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng khái quát những mối liên hệ phổ biến nhất, bao quát các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy vào các cặp phạm trù cơ bản.

Quan hệ biện chứng giữa cái riêng, cái chung và cái đơn nhất

- Cái riêng và cái chung đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người và thống nhất trong một sự vật.

- Cái chung tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình, không có cái chung thuần túy.

- Cái riêng chỉ tồn tại trong mối quan hệ với cái chung, không có cái riêng tồn tại độc lập tuyệt đối tách rời cái chung.

- Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú, đa dạng hơn cái chung. Cái chung là cái bộ phận nhưng sâu sắc hơn cái riêng.

- Cái chung và cái riêng có thể chuyển hóa cho nhau.

Ý nghĩa phương pháp luận

- *Thứ nhất*, nếu bất cứ cái chung nào cũng chỉ tồn tại trong cái riêng, như một thuộc tính chung của một số cái riêng, vậy thì trong hoạt động thực tiễn không thể vận dụng một quy luật chung nào đó đối với mọi sự vật, hiện tượng (cái riêng) có liên hệ với cái chung đó.

- *Thứ hai*, nếu bất kỳ một phương pháp nào cũng bao hàm cả cái chung lẫn cái đơn nhất thì khi sử dụng kinh nghiệm nào đó trong điều kiện khác, không nên sử dụng hình thức hiện có của nó, mà chỉ nên rút ra những cái thích hợp với điều kiện nhất định đó.

Thứ ba, trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”, vì thế cần phải tạo điều kiện thuận lợi để “cái đơn nhất” có lợi cho con người trở thành “cái chung” và “cái chung” bất lợi trở thành “cái đơn nhất”.

**Nguyên nhân và kết quả*

Khái niệm

- *Nguyên nhân* là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau gây nên một sự biến đổi nhất định.

- *Kết quả* là phạm trù chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố trong một sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng tạo nên.

- Cần phân biệt nguyên nhân với nguyên có và điều kiện:

+ Nguyên có là cái không có mối liên hệ bản chất với kết quả.

+ Điều kiện là những yếu tố bên ngoài tác động đến sự hình thành kết quả, nhưng nó không phải là yếu tố chủ yếu.

Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

- Nguyên nhân sinh ra kết quả, nên nguyên nhân bao giờ cũng có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau nguyên nhân. Nhưng không phải bất cứ sự nối tiếp nhau nào của 2 hiện tượng theo thời gian cũng đều có mối liên hệ nhân quả.

- Một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên.

- Nhiều nguyên nhân tác động theo cùng một chiều hướng thì thúc đẩy mau chóng quá trình sinh ra kết quả, tác động ngược chiều hướng thì sẽ hạn chế hoặc triệt tiêu sự hình thành kết quả.

- Vị trí của nguyên nhân và kết quả trong mối liên hệ nhân quả có tính tương đối bởi vì trong mỗi quan hệ này nó là nguyên nhân nhưng trong mỗi quan hệ khác nó lại thể hiện mình như là kết quả.

- Trong thực tiễn thì chúng ta không thể xác định được nguyên nhân đầu tiên hay kết quả cuối cùng.

Ý nghĩa phương pháp luận

- *Thứ nhất*, bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng có nguyên nhân và do nguyên nhân quyết định. Do đó để nhận thức được sự vật, hiện tượng ấy nhất thiết phải tìm ra nguyên nhân xuất hiện của nó, muốn loại bỏ một sự vật, hiện tượng nào đó không cần thiết thì phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

- *Thứ hai*, xét về mặt thời gian, nguyên nhân có trước kết quả nên khi tìm hiểu nguyên nhân của một sự vật, hiện tượng thì phải tìm ở các sự vật, sự kiện, mối liên hệ đã xảy ra trước khi sự vật, hiện tượng đó xuất hiện.

- *Thứ ba*, một sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và quyết định, nên khi nghiên cứu một sự vật, hiện tượng nào đó chúng ta không vội vàng kết luận về nguyên nhân nào đã sinh ra nó. Ngoài ra, trong số các nguyên

nhân sinh ra một sự vật, hiện tượng có nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài... nên trong nhận thức và hành động cần dựa vào nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân bên trong.

- *Thứ tư*, khi muốn tạo ra một sự vật, hiện tượng có ích trong thực tiễn cần phải lựa chọn phương pháp thích hợp nhất với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể chứ không nên rập khuôn theo phương pháp cũ.

**Tất nhiên và ngẫu nhiên*

Khái niệm

- *Tất nhiên* là phạm trù chỉ mối liên hệ bản chất, do nguyên nhân cơ bản bên trong sự vật, hiện tượng quy định và trong điều kiện nhất định phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác.

- *Ngẫu nhiên* là phạm trù chỉ mối liên hệ không bản chất, do nguyên nhân, hoàn cảnh bên ngoài quy định nên có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện. Có thể xuất hiện thế này hoặc có thể xuất hiện thế khác.

Quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

- Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người, cả hai đều có nguyên nhân khách quan.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên là hai mặt đối lập nằm trong sự thống nhất biện chứng. Ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình thông qua vô số ngẫu nhiên. Không có tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy.

- Ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối, có cái ở trong mối liên hệ này là tất nhiên nhưng ở trong mối liên hệ khác lại ngẫu nhiên và ngược lại.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện nhất định. Lúc đầu cái mới xuất hiện là cái ngẫu nhiên, nhưng khi nó phát triển thành cái phổ biến thì nó trở thành cái tất nhiên.

Ý nghĩa phương pháp luận

- *Thứ nhất*, tất nhiên là cái nhất định phải xảy ra đúng như thế nên trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào tất nhiên chứ không thể dựa vào ngẫu nhiên, nhiệm vụ của khoa học là tìm cho được mối liên hệ tất nhiên của hiện thực khách quan.

- *Thứ hai*, tất nhiên không tồn tại dưới dạng thuần túy nên trong hoạt động thực tiễn chỉ có thể chỉ ra được cái tất nhiên bằng cách nghiên cứu những cái ngẫu nhiên mà tất nhiên phải đi qua.

- *Thứ ba*, ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển, thậm chí còn có thể làm cho tiến trình phát triển của sự vật, hiện tượng đột ngột biến đổi. Do vậy không nên bỏ qua cái ngẫu nhiên mà phải có những phương án dự phòng trường hợp các sự cố ngẫu nhiên xuất hiện bất ngờ.

- *Thứ tư*, ranh giới giữa tất nhiên với ngẫu nhiên chỉ là tương đối nên sau khi nhận thức được các điều kiện có thể tạo ra sự chuyển hóa trên, thì ta có thể tạo ra điều kiện thuận lợi để “biến” ngẫu nhiên phù hợp với thực tiễn thành tất nhiên và “biến” cái tất nhiên không phù hợp thực tiễn thành ngẫu nhiên.

**Nội dung và hình thức*

Khái niệm

- *Phạm trù nội dung* dùng để chỉ tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

- *Phạm trù hình thức* là chỉ phương thức tồn tại, biểu hiện và phát triển của sự vật, hiện tượng ấy.

Như vậy, về thực chất:

- Phạm trù nội dung chỉ ra trong sự vật có những cái gì.

- Phạm trù hình thức là cách tổ chức, sắp xếp nội dung theo kiểu nào.

Quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

- Nội dung và hình thức thống nhất với nhau, không có hình thức nào không chứa đựng nội dung, cũng như không thể có nội dung mà không được biểu hiện bằng một hình thức nhất định. Không có nội dung và hình thức thuần túy.

- Nội dung và hình thức thống nhất với nhau, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập:

+ Nội dung quyết định hình thức, điều này thể hiện ở chỗ một nội dung nhất định đòi hỏi một hình thức tương ứng.

+ Nội dung quyết định hình thức, nhưng hình thức cũng có tính độc lập tương đối. Hình thức tác động trở lại nội dung, kìm hãm hay thúc đẩy sự phát triển của nội dung.

- Một nội dung có thể phù hợp với nhiều hình thức, ngược lại một hình thức cũng có thể phù hợp với nhiều nội dung.

- Nội dung và hình thức có thể chuyển hóa cho nhau khi điều kiện thay đổi.

Ý nghĩa phương pháp luận

- *Thứ nhất*, nội dung và hình thức có mối quan hệ biện chứng với nhau, vì vậy trong nhận thức và hoạt động thực tiễn không được tách rời giữa nội dung và hình thức, hoặc tuyệt đối hóa một trong hai mặt đó.

- *Thứ hai*, nội dung quyết định hình thức nên khi xem xét sự vật, hiện tượng thì trước hết phải căn cứ vào nội dung. Muốn thay đổi sự vật, hiện tượng thì trước hết phải thay đổi nội dung của nó.

- *Thứ ba*, một nội dung có thể phù hợp với nhiều hình thức và một hình thức có thể phù hợp với nhiều nội dung cho nên trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải phải biết vận dụng sự thích ứng này một cách sáng tạo.

**Bản chất và hiện tượng*

Khái niệm

- *Bản chất* là phạm trù chỉ tổng thể các mối liên hệ khách quan, tất nhiên, tương đối ổn định bên trong, quy định sự vận động, phát triển của đối tượng và thể hiện mình qua các hiện tượng tương ứng của đối tượng.

- *Hiện tượng* là phạm trù chỉ những biểu hiện của các mặt, mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên ngoài, là hình thức thể hiện của bản chất đối tượng.

Quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

Mỗi sự vật là sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt đối lập.

- Mặt thống nhất biểu hiện:

+ Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là sự biểu hiện của một bản chất nhất định. Không có bản chất hay hiện tượng thuần túy.

+ Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo, khi bản chất mất đi thì hiện tượng cũng mất đi theo.

- Mặt đối lập biểu hiện:

+ Bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái biểu hiện ra bên ngoài.

+ Bản chất là cái tương đối ổn định, còn hiện tượng là cái thường xuyên biến đổi. Vì vậy, hiện tượng có khi biểu hiện đúng bản chất, có khi gần đúng bản chất và có xuyên tạc bản chất.

+ Bản chất là cái sâu sắc hơn, hiện tượng lại là cái phong phú hơn.

Ý nghĩa phương pháp luận

- *Thứ nhất*, bản chất chỉ thể hiện mình thông qua hiện tượng và hiện tượng lại thường biểu hiện bản chất dưới hình thức đã bị cải biến, vì vậy trong mọi hoạt động thực tiễn không thể chỉ nhận biết sự biểu hiện bên ngoài (hiện tượng) mà cần đi sâu vào bên trong để tìm hiểu và làm sáng tỏ bản chất thường giấu mình sau hiện tượng.

- *Thứ hai*, muốn thay đổi hiện tượng thì trước hết phải thay đổi bản chất của sự vật. Nếu chưa thay đổi được bản chất thì phải tạo điều kiện cho những hiện tượng tốt xuất hiện, hạn chế những điều kiện làm nảy sinh những hiện tượng xấu.

**Khả năng và hiện thực*

Khái niệm

- *Phạm trù khả năng* phản ánh thời kỳ hình thành đối tượng, khi nó mới chỉ tồn tại dưới dạng tiền đề hay xu hướng.

- *Phạm trù hiện thực* chỉ những cái hiện có, hiện đang tồn tại được thực hiện từ khả năng.

Quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

Khả năng và hiện thực là sự thống nhất của hai mặt đối lập:

- Trong những điều kiện nhất định thì khả năng sẽ biến thành hiện thực. Khi khả năng chuyển hóa thành hiện thực thì sự vật mới ra đời. Trong bản thân nó lại có khả năng mới của sự phát triển.

- Trong một sự vật hay hiện tượng bao giờ cũng có nhiều khả năng phát triển như khả năng thực tế, khả năng ngẫu nhiên, khả năng gần, khả năng xa,...

Ý nghĩa phương pháp luận

- *Thứ nhất*, nhiệm vụ của hoạt động nhận thức là phải xác định được khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng và tìm ra khả năng ấy trong chính bản thân nó, bởi khả năng nảy sinh vừa do sự tác động qua lại giữa các mặt bên trong, vừa do sự tác động qua lại giữa sự vật, hiện tượng với hoàn cảnh bên ngoài.

- *Thứ hai*, sau khi đã xác định được các khả năng phát triển của sự vật, hiện tượng, thì mới nên tiến hành lựa chọn và thực hiện.

- *Thứ ba*, trong quá trình thực hiện khả năng đã lựa chọn, cần chú ý là trong một sự vật, hiện tượng có thể chứa nhiều khả năng khác nhau, do vậy cần tính đến mọi khả năng để dự kiến các phương án thích hợp cho từng trường hợp.

- *Thứ tư*, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lựa chọn khả năng trong số hiện có, trước hết là chú ý đến khả năng gần, khả năng tất nhiên vì chúng dễ chuyển hóa thành hiện thực hơn.

- *Thứ năm*, khả năng chỉ chuyển hóa thành hiện thực khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết nên cần tạo ra các điều kiện đó để nó chuyển hóa thành hiện thực. Cần tránh tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực.

c. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật¹⁰

**Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại (quy luật lượng chất)*

¹⁰ Mọi sự vật và hiện tượng trên thế giới đều vận động và phát triển không ngừng. Song, chúng không vận động và phát triển một cách hỗn độn, ngẫu nhiên mà luôn tuân theo những quy luật nhất định.

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi sự vật hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

Nếu căn cứ vào *mức độ của tính phổ biến* thì các quy luật được chia thành quy luật riêng, quy luật chung và quy luật phổ biến.

Quy luật này chỉ ra cách thức chung nhất của sự vận động và phát triển khi cho thấy sự thay đổi về chất chỉ xảy ra khi sự vật, hiện tượng đã tích lũy những thay đổi về lượng đã đạt đến ngưỡng nhất định.

Khái niệm

- *Chất* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, yếu tố tạo nên sự vật, hiện tượng làm cho sự vật, hiện tượng là nó mà không phải là sự vật, hiện tượng khác.

+ Chất là tổng hợp các thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng.

+ Sự vật và hiện tượng khác nhau thì có sự khác nhau về chất.

+ Chất biểu hiện trạng thái tương đối ổn định của sự vật hay hiện tượng làm cho nó đang tồn tại mà chưa biến thành cái khác.

+ Chất của sự vật bộc lộ ra qua các thuộc tính, mỗi thuộc tính là một mặt, một bộ phận của chất. Các thuộc tính của sự vật bộc lộ ra tùy theo những mối liên hệ cụ thể của sự vật này đối với sự vật khác.

- *Lượng* là khái niệm dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật, hiện tượng về mặt quy mô, trình độ phát triển, các yếu tố biểu hiện ở số lượng các thuộc tính, ở tổng số các bộ phận, ở đại lượng, ở tốc độ và nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng.

- Trong tự nhiên và phần nhiều trong xã hội, lượng có thể đo, đếm được. Nhưng một số trường hợp của xã hội hay trong tư duy thì lượng khó đo được bằng số liệu cụ thể mà chỉ có thể nhận biết được bằng năng lực trừu tượng hóa.

- Sự phân biệt giữa chất và lượng chỉ có ý nghĩa tương đối, tùy theo từng mối quan hệ mà xác định đâu là lượng và đâu là chất. Cái là lượng trong mối quan hệ này, lại có thể là chất trong mối quan hệ khác.

Nếu căn cứ vào *lĩnh vực tác động* thì các quy luật được chia thành: quy luật tự nhiên, quy luật xã hội và quy luật của tư duy.

Phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Nội dung của quy luật

- Chất và lượng thống nhất với nhau trong một sự vật, chất tồn tại thông qua lượng, lượng là biểu hiện của chất, chất nào thì lượng ấy, không có chất và lượng nói chung tồn tại tách rời nhau.

- Sự thống nhất giữa chất và lượng biểu hiện thành khái niệm độ. Độ là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất và quy định lẫn nhau giữa chất với lượng. Là giới hạn tồn tại của sự vật, hiện tượng mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất.

- Quá trình thay đổi của lượng diễn ra theo xu hướng hoặc tăng hoặc giảm nhưng không lập tức dẫn đến sự thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng, chỉ khi nào lượng thay đổi đến giới hạn nhất định mới dẫn đến sự thay đổi về chất. Điểm giới hạn mà tại đó sự thay đổi về lượng đạt tới chỗ phá vỡ độ cũ, làm cho chất của sự vật, hiện tượng thay đổi chuyển thành chất mới gọi là *điểm nút*. Mỗi độ được xác định bởi hai điểm nút gọi là điểm đầu và điểm cuối. Sự thống nhất giữa lượng mới với chất mới tạo ra *độ mới* và *điểm nút mới*.

- *Bước nhảy* là khái niệm dùng để chỉ giai đoạn chuyển hóa cơ bản về chất của sự vật, hiện tượng do những thay đổi về lượng trước đó gây ra, là bước ngoặt cơ bản trong sự biến đổi về lượng. Căn cứ vào quy mô và nhịp độ của bước nhảy, có bước nhảy *toàn bộ* và bước nhảy *cục bộ*. Căn cứ vào thời gian của sự thay đổi về chất và dựa trên cơ chế của sự thay đổi đó, có bước nhảy *tức thời* và bước nhảy *dần dần*...

Từ những điều trình bày ở trên có thể khái quát lại nội dung cơ bản của quy luật như sau: *Mọi sự vật đều là sự thống nhất của hai mặt đối lập chất và lượng, những sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn đến sự thay đổi căn bản về chất của nó thông qua bước nhảy, chất mới ra đời tiếp tục tác động trở lại duy trì sự thay đổi của lượng.*

Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, để thay đổi chất của sự vật cần có sự tích lũy về lượng. Trong quá trình này cần tránh hai khuynh hướng:

+ Tả khuynh là tư tưởng nôn nóng, vội vàng, thường không chú ý tích lũy đầy đủ về lượng.

+ Hữu khuynh là tư tưởng ngại khó, sợ sệt, không dám thực hiện những bước nhảy, do đó thường rơi vào xu hướng bảo thủ, trì trệ.

- Trong đời sống xã hội, quá trình phát triển không chỉ phụ thuộc vào điều kiện khách quan, mà còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của con người, vì vậy cần phải phát huy tính tích cực, chủ động của con người để thúc đẩy quá trình chuyển hóa của lượng và chất một cách có hiệu quả nhất.

**Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập (quy luật mâu thuẫn)*

Quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó đề cập tới vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - vấn đề nguyên nhân, động lực của sự vận động, phát triển.

Khái niệm

- *Các mặt đối lập* là khái niệm dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động, phát triển trái ngược nhau nhưng là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

- Hai mặt đối lập hợp lại thành một mâu thuẫn.

- Trong phép biện chứng duy vật, *mâu thuẫn biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ, tác động theo cách vừa thống nhất, vừa đấu tranh, vừa đòi hỏi, vừa loại trừ, vừa chuyển hóa lẫn nhau giữa các *mặt đối lập*.

+ *Thống nhất* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự liên hệ giữa chúng trong một chỉnh thể.

+ *Đấu tranh* giữa các mặt đối lập là khái niệm dùng để chỉ sự tác động qua lại theo hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa chúng. So với đấu tranh giữa các mặt đối lập thì thống nhất giữa chúng có tính tạm thời, tương đối, còn đấu tranh có tính tuyệt đối.

- Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi lĩnh vực của thế giới và vô cùng đa dạng. Tùy vào cách tiếp cận khác nhau mà sẽ có:

+ Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản.

+ Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu.

- + Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài.
- + Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng...

Nội dung của quy luật

Mối quan hệ giữa các khái niệm của quy luật chỉ ra rằng mâu thuẫn giữa các mặt đối lập trong sự vật, hiện tượng là nguyên nhân, giải quyết mâu thuẫn đó là động lực của sự vận động, phát triển. Bởi vậy, sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là tự thân. Khái quát lại, nội dung của quy luật thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập là: *Mọi đối tượng đều bao gồm những mặt, những khuynh hướng, lực lượng... đối lập nhau tạo thành những mâu thuẫn trong chính nó. Sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập này là nguyên nhân, động lực bên trong của sự vận động và phát triển, làm cho cái cũ mất đi và cái mới ra đời.*

Ý nghĩa phương pháp luận

- *Thứ nhất*, thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn trong sự vật, hiện tượng, từ đó giải quyết mâu thuẫn phải tuân theo quy luật, điều kiện khách quan.

- *Thứ hai*, nhận thức và giải quyết mâu thuẫn cần phải có quan điểm lịch sử - cụ thể, tức là biết phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để lựa chọn giải pháp phù hợp với từng mâu thuẫn cụ thể.

- *Thứ ba*, phải nắm vững nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn bằng đấu tranh giữa các mặt đối lập, không điều hoà mâu thuẫn cũng như không nóng vội hay bảo thủ bởi giải quyết mâu thuẫn còn phụ thuộc vào điều kiện khách quan.

**Quy luật phủ định của phủ định*

Quy luật phủ định của phủ định chỉ ra khuynh hướng (đi lên), hình thức (xoáy ốc), kết quả (sự vật, hiện tượng mới ra đời từ sự vật, hiện tượng cũ) của sự phát triển thông qua sự thống nhất giữa tính thay đổi với tính kế thừa trong sự phát triển.

Khái niệm

- Thế giới vật chất vận động và phát triển không ngừng, một dạng nào đó của vật chất xuất hiện, tồn tại rồi mất đi được thay thế bằng một dạng khác, sự thay thế đó gọi là *sự phủ định*.

- *Phủ định biện chứng* là khái niệm dùng để chỉ sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Phủ định biện chứng làm cho sự vật, hiện tượng mới

ra đời thay thế sự vật, hiện tượng cũ và là yếu tố liên hệ giữa sự vật, hiện tượng cũ với sự vật, hiện tượng mới.

- Phủ định biện chứng có những đặc điểm sau:

+ Là sự phủ định khách quan, vốn có của sự vật, được thực hiện do mâu thuẫn bên trong của bản thân sự vật. Đó là sự tự thân phủ định.

+ Bao hàm sự kế thừa những yếu tố tích cực của sự vật cũ. Đó là mối liên hệ bên trong giữa cái cũ và cái mới.

Nội dung của quy luật

- Tính chu kỳ của sự phát triển thể hiện ở chỗ:

+ Sự phủ định lần thứ nhất nếu được thực hiện một cách căn bản làm cho sự vật trở thành cái đối lập với nó, đến lần phủ định thứ hai sự vật này lại chuyển thành cái đối lập, tức là trở lại trạng thái ban đầu nhưng không phải giống nguyên như cũ mà dường như lặp lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

+ Như vậy, nói một cách khái quát thì mỗi chu kỳ phát triển là kết quả của hai lần phủ định, trong thực tế có chu kỳ bao gồm nhiều lần phủ định, nhưng khái quát lại vẫn có hai lần phủ định căn bản. Vì vậy mới gọi là phủ định của phủ định.

- Hình thức “xoáy ốc” của sự phát triển thể hiện như sau:

+ Sự vận động và phát triển đi lên là khuynh hướng chung của thế giới. Nhưng không diễn ra theo một con đường thẳng mà diễn ra theo con đường xoáy ốc, quanh co phức tạp. Điều đó do tính chu kỳ của sự phát triển được lặp đi lặp lại không ngừng. V.I. Lênin khái quát con đường đó như sau: *“Một sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua nhưng dưới một hình thức khác ở một trình độ cao hơn (phủ định của phủ định) có thể nói là sự phát triển theo xoáy tròn ốc, chứ không theo đường thẳng...”* [8, p. 65].

+ Phát triển là khuynh hướng chung tất yếu nhưng còn bao gồm cả những bước thụt lùi của những sự vật, hiện tượng đã lỗi thời, đó là sự đào thải tất yếu.

+ Mặt khác, phát triển là khuynh hướng chung của thế giới, từng sự vật riêng lẻ lại có quá trình ra đời, tồn tại rồi mất đi.

Tóm lại, *quy luật phủ định của phủ định phản ánh mối liên hệ, sự kế thừa thông qua khâu trung gian giữa cái bị phủ định và cái phủ định. Do có kế thừa*

nên phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn mà là điều kiện cho sự phát triển, nó lưu giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm chủ yếu của cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn.

Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải có niềm tin vào xu hướng tất yếu là phát triển tiến lên, đó là biểu hiện của thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng.

- Trong tự nhiên, cái mới ra đời và phát triển theo quy luật khách quan, còn trong đời sống xã hội thì cái mới ra đời trên cơ sở hoạt động có ý thức của con người. Do đó cần phải phát huy tính năng động của nhân tố chủ quan trong sự ra đời của cái mới, cũng như khắc phục tư tưởng bảo thủ, trì trệ kìm hãm sự phát triển của cái mới.

- Phải có quan điểm biện chứng trong quá trình kế thừa của sự phát triển, tránh quan điểm “phủ định sạch trơn” hoặc “kế thừa nguyên vẹn”.

2.3. Lý luận nhận thức

2.3.1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

Trước khi đi vào xem xét các vấn đề của nhận thức thì chúng ta cần có sự thống nhất về các nguyên tắc nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Đó là:

- *Thứ nhất*, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan và độc lập với ý thức con người.

- *Thứ hai*, thừa nhận cảm giác, tri giác, ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

- *Thứ ba*, lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn để kiểm tra sự đúng sai của cảm giác, ý thức nói chung.

2.3.2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức

Triết học Mác - Lênin thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người là nguồn gốc “*duy nhất và cuối cùng*” của nhận thức.

Bản chất của nhận thức là *quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, chủ động, sáng tạo bởi con người trên cơ sở thực tiễn mang tính lịch sử cụ thể.*

2.3.3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a. Phạm trù thực tiễn

Theo quan điểm của Triết học Mác - Lênin, *thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ cho sự tiến bộ của nhân loại* [3, p. 114].

- Thực tiễn gồm những đặc trưng sau:

+ *Thứ nhất*, thực tiễn không phải toàn bộ hoạt động của con người mà chỉ là những hoạt động vật chất - cảm tính.

+ *Thứ hai*, hoạt động thực tiễn là những hoạt động mang tính lịch sử - xã hội của con người. Nghĩa là, thực tiễn là hoạt động chỉ diễn ra trong xã hội, với sự tham gia của đông đảo người trong xã hội.

+ *Thứ ba*, thực tiễn là hoạt động có tính mục đích nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ con người.

- Thực tiễn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm:

+ Hoạt động sản xuất vật chất.

+ Hoạt động chính trị - xã hội.

+ Hoạt động thực nghiệm khoa học.

Ba hình thức thực tiễn này có quan hệ biện chứng, tác động, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Trong đó, sản xuất vật chất đóng vai trò quan trọng, quyết định hai hình thức thực tiễn kia. Tuy nhiên, hai hình thức thực tiễn kia còn lại cũng có ảnh hưởng quan trọng tới hoạt động sản xuất vật chất.

b. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

**Thực tiễn là cơ sở, động lực của nhận thức*

Bằng và thông qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới khách quan, buộc chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những quy luật để con người nhận thức thế giới. Chính thực tiễn cung cấp những cơ sở, vật liệu cho nhận thức của con người. Không có thực tiễn thì không có nhận thức, không có khoa học, không có lý luận bởi lẽ tri thức của con người xét đến cùng đều được nảy sinh từ thực tiễn.

**Thực tiễn là mục đích của nhận thức*

- Nhận thức của con người ngay từ khi mới xuất hiện với tư cách là con người đã bị quy định bởi những nhu cầu thực tiễn. Nếu không vì thực tiễn, nhận thức sẽ mất phương hướng, bế tắc.

- Mọi tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi nó được áp dụng vào đời sống thực tiễn một cách trực tiếp hay gián tiếp nhằm để phục vụ con người.

**Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý*

Theo Triết học Mác - Lênin, thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để kiểm tra chân lý, bác bỏ sai lầm. Dựa vào thực tiễn, người ta có thể chứng minh, kiểm nghiệm chân lý.

Từ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, chúng ta rút ra nguyên tắc “*thực tiễn*” trong nhận thức và hoạt động. Nguyên tắc này yêu cầu khi xem xét sự vật luôn phải gắn với nhu cầu thực tiễn. Coi trọng tổng kết thực tiễn, để bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, lý luận cũng như chủ trương, đường lối, chính sách. Do vậy, nguyên tắc này có ý nghĩa to lớn trong việc chống bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí.

2.3.4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức

Các nhà triết học dù thuộc trường phái nào đều thừa nhận quá trình nhận thức bao gồm nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính. Tuy nhiên, việc xác định vai trò, vị trí, mối quan hệ lẫn nhau giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính rất khác nhau.

a. Nhận thức cảm tính

- Đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, gắn liền với thực tiễn. Ở giai đoạn này, nhận thức của con người phản ánh trực tiếp khách thể thông qua các giác quan được diễn ra dưới ba hình thức: cảm giác, tri giác và biểu tượng.

- Ở giai đoạn nhận thức cảm tính, nhận thức chưa đem lại những hiểu biết sâu sắc, khái quát trong tính chỉnh thể về sự vật. Để hiểu được bản chất sự vật sâu sắc hơn, hoàn chỉnh hơn, nhận thức phải chuyển lên hình thức cao hơn là nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng).

b. Nhận thức lý tính

- Bắt nguồn từ trực quan sinh động, thông qua tư duy trừu tượng, con người phản ánh sự vật một cách gián tiếp, khái quát hơn, đầy đủ hơn dưới các hình thức: khái niệm, phán đoán và suy lý.

- Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất nhưng lại thống nhất với nhau, liên hệ, bổ sung cho nhau trong quá trình nhận thức của con người. Nhận thức cảm tính là cơ sở cho nhận thức lý tính, không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, nhờ có nhận thức lý tính mà con người mới nhận thức được bản chất của sự vật, hiện tượng.

Trong thực tiễn, cần tránh cường điệu, tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức cảm tính, hạ thấp và phủ nhận vai trò của nhận thức lý tính. Đồng thời, cần phải tránh cường điệu thái quá vai trò của nhận thức lý tính, của tư duy dẫn đến hạ thấp hoặc phủ nhận vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác.

**Sự thống nhất giữa trực quan sinh động, tư duy trừu tượng và thực tiễn*

Một vòng khâu của quá trình nhận thức được bắt đầu từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Trong đó, thực tiễn vừa là cơ sở, vừa là khâu kết thúc, đồng thời có vai trò kiểm tra tính chân thực các kết quả nhận thức.

2.3.5. Chân lý

a. Quan niệm về chân lý

Theo quan điểm Triết học Mác - Lênin thì *chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan mà con người phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm.*

Chân lý phải được hiểu như một quá trình, bởi lẽ bản thân sự vật có quá trình vận động, biến đổi, phát triển và sự nhận thức về nó cũng phải được vận động, biến đổi, phát triển.

b. Các tính chất của chân lý

**Tính khách quan*

Chân lý là tri thức chứ không phải bản thân hiện thực khách quan, nhưng tri thức đó phải phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm

là đúng. Cho nên, theo nghĩa đúng của từ này, chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung phản ánh của nó là khách quan, phù hợp với khách thể của nhận thức.

**Tính tương đối và tính tuyệt đối*

- *Tính tương đối của chân lý* thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý tuy đúng nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ, nó mới phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện giới hạn xác định. Tương đối ở đây là do điều kiện lịch sử chế ước chứ không phải là phản ánh sai.

- *Tính tuyệt đối của chân lý* thể hiện ở chỗ những tri thức của chân lý phản ánh đầy đủ, toàn diện hiện thực khách quan ở một giai đoạn lịch sử cụ thể xác định.

- Trong hoạt động thực tiễn cần chống cả hai khuynh hướng:

+ Cường điệu hóa tính tuyệt đối phủ nhận tính tương đối của chân lý.

+ Tuyệt đối hóa tính tương đối từ đó phủ nhận tính khách quan của chân lý.

**Tính cụ thể*

Không có chân lý trừu tượng, chung chung, chân lý luôn là cụ thể. Bởi lẽ, chân lý là tri thức phản ánh đúng hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Cho nên chân lý luôn phản ánh sự vật, hiện tượng ở trong một điều kiện cụ thể với những hoàn cảnh lịch sử cụ thể trong một không gian và thời gian xác định. Thoát ly những điều kiện cụ thể này sẽ không phản ánh đúng đắn sự vật, hiện tượng.

**Tóm tắt chương*

1. “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”.

2. Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin đã giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nó còn cung cấp nguyên tắc thế giới quan và phương pháp luận khoa học để đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, chủ nghĩa duy vật siêu hình và mọi biểu hiện của chúng trong triết học tư sản hiện đại về phạm trù này.

3. Yếu tố cơ bản dùng để phân biệt đâu là vật chất, đâu là ý thức chính là thực tại khách quan.

4. Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.

5. Trong mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng vật chất quyết định ý thức, quyết định cả về nội dung lẫn hình thức thể hiện. Bên cạnh đó ý thức cũng có sự độc lập tương đối.

6. Cần phân biệt: biện chứng và phép biện chứng.

7. Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất - cảm tính, có tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội phục vụ cho sự tiến bộ của nhân loại.

8. Nhận thức là một quá trình biện chứng có vận động và phát triển, là quá trình đi từ chưa biết đến biết, từ biết ít tới biết nhiều hơn, từ biết chưa đầy đủ đến đầy đủ hơn.

9. Chân lý là tri thức phù hợp với hiện thực khách quan mà con người phản ánh và được thực tiễn kiểm nghiệm.

**Những thuật ngữ then chốt*

Vật chất, thực tại khách quan, ý thức, phép biện chứng, phép biện chứng duy vật, thực tiễn, chân lý.

**Nội dung thảo luận*

1. Tính chất cơ bản dùng để phân biệt đâu là vật chất, đâu là ý thức theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

2. Vai trò của ý thức đối với các hoạt động thực tiễn.

3. Phân biệt biện chứng chủ quan và biện chứng khách quan.

4. Mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành phạm trù thực tiễn.

5. Mối quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối.

**Câu hỏi ôn tập*

1. Vật chất là gì?

2. Bản chất của ý thức theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

3. Nguyên tắc thực tại khách quan trong việc tìm hiểu mối quan hệ giữa vật chất và ý thức là gì?

4. Tại sao nói trong các yếu tố cấu thành phạm trù thực tiễn thì hoạt động sản xuất vật chất có vai trò quan trọng nhất?

5. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng thì trong quá trình nhận thức con người có thể đạt đến chân lý tuyệt đối không? Tại sao?

**Tài liệu đọc thêm*

1. Ph. Ăngghen, *Biện chứng của tự nhiên*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2004.

2. S. Hawking, *Lược sử thời gian*, Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ, 2017.

3. Lê Tử Thành, *Tìm hiểu logic học*, Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ, 1996.

4. T. L. Friedman, *Chiếc Lexus và cây ôliu*, Hà Nội: Nxb. Tri Thức, 2018.

5. Nguyễn Thuý Vân và Nguyễn Anh Tuấn, *Giáo trình logic học biện chứng*, Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015.

Chương 3. CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

**Mục đích của chương*

- Trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, con người... để người học nhận thức được quá trình sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản dẫn đến sự thay thế lẫn nhau giữa các hình thái xã hội, cũng như con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa là một vấn đề tất yếu và hợp quy luật.

- Bên cạnh đó cũng sẽ trình bày vấn đề con người trên quan điểm của Triết học Mác - Lênin để người học nhận thức cũng như quán triệt và thực hiện quan điểm của Đảng ta về chiến lược con người trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

**Yêu cầu đối với người học*

Về kiến thức

- Nắm được nội dung cơ bản của qui luật “Quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”.

- Nắm được mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

- Hiểu được sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Hiểu được tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

- Nắm vững bản chất con người theo quan điểm Triết học Mác - Lênin.

Về kỹ năng

Biết vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội vào việc diễn đạt và thuyết trình về quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Về thái độ

- Củng cố lòng tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

- Quán triệt và thực hiện quan điểm của Đảng ta về chiến lược con người trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

3.1. Học thuyết Hình thái kinh tế - xã hội

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Chủ nghĩa Mác - Lênin là một hệ thống quan điểm lý luận khoa học phản ánh bản chất và quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người. Là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động phát triển xã hội, là phương pháp luận khoa học để nhận thức, cải tạo xã hội.

3.1.1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

Để tồn tại và phát triển, con người phải tiến hành sản xuất. Đó là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người.

- *Sự sản xuất xã hội*, tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Mỗi phương diện có vị trí, vai trò khác nhau, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội.

- *Sản xuất vật chất* là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội, nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- *Sản xuất vật chất* là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người, là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử, là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người.

Nguyên lý của Chủ nghĩa Mác về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Theo đó, để nhận thức và cải tạo xã hội thì chúng ta phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội.

3.1.2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a. Phương thức sản xuất

Ở mỗi giai đoạn lịch sử thì con người tiến hành sản xuất theo một cách thức nhất định, tức là có một cách sinh sống, cách sản xuất riêng của mình và đó chính

là phương thức sản xuất. *Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng.*

**Lực lượng sản xuất*

Lực lượng sản xuất là phương thức kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

- *Người lao động* là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Người lao động là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất.

- *Tư liệu sản xuất* là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong các yếu tố cấu thành tư liệu sản xuất thì *công cụ lao động* là yếu tố động nhất, mang tính cách mạng nhất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế xã hội trong lịch sử, là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau.

**Quan hệ sản xuất*

Quan hệ sản xuất là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất, bao gồm: quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất cơ bản; Quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau; Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động.

- Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất cơ bản là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội. Giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất.

- Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động.

- Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng.

Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.

b. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

**Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất*

Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất không còn phù hợp với lực lượng sản xuất thì đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã phát triển.

**Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*

- Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Vai trò của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Sự phù hợp biện chứng của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái mà trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất và “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển.

- Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, khi quan hệ sản xuất phù hợp hay không phù hợp với lực lượng sản xuất thì nó sẽ thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất, từ phương thức sản xuất cộng sản nguyên thủy qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đang phát triển đến phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

c. Ý nghĩa trong đời sống xã hội

- Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển người lao động và công cụ lao động.

- Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, tránh tình trạng tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

3.1.3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mỗi xã hội trong lịch sử là một tổng thể các quan hệ xã hội, bao gồm các quan hệ vật chất và các quan hệ tinh thần nhất định. Sự liên hệ và tác động lẫn nhau giữa những quan hệ vật chất với các quan hệ tinh thần của xã hội được phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đây là quy luật cơ bản tác động ở mọi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

a. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

***Cơ sở hạ tầng**

- *Cơ sở hạ tầng* là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

- Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống của tương lai. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

***Kiến trúc thượng tầng**

- *Kiến trúc thượng tầng* là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

- Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác.

- Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng. Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng.

- Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm giữ chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng, cùng những thể chế của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị.

b. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng còn kiến trúc thượng tầng tác động trở lại đối với cơ sở hạ tầng.

**Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng*

- Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định *cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng*. Bởi vì, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần, tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng như thế nào thì cơ cấu, tính chất của kiến trúc thượng tầng là như thế ấy.

- Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác.

**Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*

Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng diễn ra theo hai chiều hướng:

- Khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế, đời sống xã hội phát triển và ngược lại.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì chính trị có vai trò quan trọng nhất, trong chính trị thì nhà nước có vai trò tác động to lớn đối với cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, trong thực tiễn của đời sống xã hội, không phải chỉ có quyền lực nhà nước mới có sự tác động to lớn đến cơ sở hạ tầng, mà các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, với các cơ chế khác nhau.

**Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

- Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị*, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại đối với kinh tế.

- Cần lưu ý là trong nhận thức và thực tiễn, nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm.

3.1.4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên.

a. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra kết cấu xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử bao gồm ba yếu tố cơ bản:

- *Lực lượng sản xuất* là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội.

- *Quan hệ sản xuất đặc trưng (cơ sở hạ tầng)* là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất các chế độ xã hội khác nhau.

- *Kiến trúc thượng tầng* là sự thể hiện các mối quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội.

b. Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

Sự vận động phát triển của xã hội bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mỗi sự phát triển của lực lượng sản xuất đều tạo khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của quan hệ sản xuất. Sự phát triển về chất của quan hệ sản xuất tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng xã hội.

Khi cơ sở hạ tầng xã hội biến đổi về chất dẫn đến sự biến đổi, phát triển căn bản (nhanh hay chậm, ít hoặc nhiều) của kiến trúc thượng tầng xã hội, hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi, hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời.

- *Tiến trình lịch sử xã hội loài người* là kết quả của sự thống nhất giữa logic và lịch sử.

+ Logic của toàn bộ tiến trình lịch sử loài người là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, đó là con đường tất yếu của tiến bộ lịch sử.

+ Mặt khác, các hình thái kinh tế - xã hội có những trạng thái, điều kiện, thời điểm khác nhau sẽ có quá trình phát triển khác nhau, đó là tính lịch sử của sự phát triển.

- *Sự thống nhất giữa logic và lịch sử* trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả *sự phát triển tuân tự* đối với lịch sử phát triển toàn thế giới và *sự phát triển “bỏ qua”* một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

c. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng

- Học thuyết này cũng chỉ ra rằng muốn nhận thức và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải nhận thức và tác động vào cả ba yếu tố cơ bản là lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng, trong đó xét đến cùng là bắt đầu từ việc xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất. Tuy nhiên việc xem nhẹ hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào cũng sai lầm.

- Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây chính là sự lựa chọn đúng đắn, có khả năng và điều kiện để thực hiện.

3.2. Giai cấp và dân tộc

3.2.1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

- Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp là một trong những nội dung căn bản nhất của Chủ nghĩa Mác - Lênin, kết quả tất nhiên của sự vận dụng và mở rộng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào xem xét lĩnh vực xã hội. Lần đầu tiên trong

lịch sử, các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác đã luận giải một cách khoa học vấn đề giai cấp.

- Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp đã và đang là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản và giai cấp công nhân trên thế giới xác định đường lối chiến lược, sách lược trong cuộc đấu tranh thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.

3.2.2. Dân tộc

Con người có bản chất xã hội, do vậy bao giờ cũng chỉ tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định.

- *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau.

- Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay, là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó thì dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

3.3. Nhà nước và cách mạng xã hội

3.3.1. Nhà nước

a. Nguồn gốc của nhà nước

Ph. Ăngghen, trong tác phẩm “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*” cho rằng nhà nước là một phạm trù lịch sử vì nhà nước tồn tại không phải là mãi mãi từ ngàn xưa. Đã từng có xã hội không cần đến nhà nước, không có một khái niệm nào về nhà nước và chính quyền nhà nước cả [9, p. 173].

- Nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự *phát triển của lực lượng sản xuất* dẫn đến sự *dur thừa* tương đối của cải, điều này dẫn đến sự xuất hiện *chế độ tư hữu*.

- Nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được, khi đó nhà nước ra đời để đáp ứng yêu cầu duy trì trật tự và thống trị xã hội của giai cấp thống trị, để cho cuộc đấu tranh giai cấp không đi đến sự tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội.

b. Bản chất của nhà nước

Theo Ph. Ăngghen thì “*nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó trong chế độ cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ*” [10, p. 174].

c. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước thường có ba đặc trưng cơ bản:

- *Một là*, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định.
- *Hai là*, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên như hệ thống chính quyền từ trung ương tới cơ sở, lực lượng vũ trang, cảnh sát, nhà tù... đó là “những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước”.
- *Ba là*, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

d. Chức năng cơ bản của nhà nước

**Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội*

- *Chức năng thống trị chính trị* của giai cấp là sử dụng bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, thông qua hệ thống chính sách và pháp luật để duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ quyền lợi và địa vị của giai cấp thống trị.

- *Chức năng xã hội* của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường... để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị.

Do bản chất giai cấp của nhà nước qui định nên nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị chính trị của giai cấp lên hàng đầu. Tuy nhiên, để duy trì trật tự xã hội, nhà nước của giai cấp thống trị còn phải thực hiện chức năng xã hội của mình. Nếu chính quyền nào không chú ý tới chức năng xã hội thì sẽ nhanh chóng đi tới sự sụp đổ.

**Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại*

- *Chức năng đối nội* của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, y tế, giáo dục...

- *Chức năng đối ngoại* của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia dân tộc nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục... của mình.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp thống trị. Trong mối quan hệ này thì chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu. Bởi vì, làm tốt chức năng đối nội thì nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

e. Các kiểu và hình thức nhà nước

Nhà nước tồn tại rất phong phú và đa dạng. Để dễ nhận biết thì cần phải phân loại thành kiểu và hình thức của nhà nước.

- Trong lịch sử xã hội đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước, đó là:

- + Nhà nước chủ nô quý tộc.
- + Nhà nước phong kiến.
- + Nhà nước tư sản.
- + Nhà nước vô sản.

Các kiểu nhà nước trên giống nhau ở chỗ cơ bản khi đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, nhà nước vô sản có sự khác biệt về chất với các kiểu nhà nước khác ở chỗ, nó là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít.

- *Hình thức nhà nước* là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị.

3.3.2. Cách mạng xã hội

a. Nguồn gốc của cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, nó có nguồn gốc sâu xa là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiên bộ đòi hỏi được giải phóng, phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi mâu thuẫn đó trở lên gay gắt, đòi hỏi phải giải quyết thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội.

b. Khái niệm cách mạng xã hội

- *Cách mạng* là khái niệm để chỉ sự thay đổi căn bản về chất của một sự vật, hiện tượng nào đó trong thế giới.

- *Cách mạng xã hội* là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội.

+ *Theo nghĩa hẹp*, cách mạng xã hội là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiên bộ hơn.

+ *Theo nghĩa rộng*, cách mạng xã hội bao gồm cả hai thời kỳ: *thứ nhất*, cách mạng về chính trị với nội dung chính là thiết lập chính quyền mới tiên bộ hơn; *thứ hai*, các giai cấp và tầng lớp mới sử dụng nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng,... nhằm để xây dựng xã hội mới tiên bộ hơn.

c. Tính chất của cách mạng xã hội

Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự qui định bởi mâu thuẫn cơ bản, nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết như lật đổ chế độ xã hội nào, xóa bỏ quan hệ sản xuất nào, thiết lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào, thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào.

d. Mục tiêu của cách mạng xã hội

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyền đã lỗi thời, phản động, cản trở cho sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiên bộ hơn.

e. Phương pháp cách mạng

Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có các phương pháp cách mạng phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Có hai phương pháp cách mạng chủ yếu là:

**Phương pháp bạo lực*

- Phương pháp bạo lực là hình thức tiến hành cách mạng thông qua bạo lực để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thống trị hiện thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

- Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, bạo lực chỉ là công cụ, phương tiện để lực lượng cách mạng giành lấy chính quyền nhà nước từ tay giai cấp thống trị.

**Phương pháp hòa bình*

- Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép.

- Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ.

f. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

- Trong thời đại ngày nay, xã hội đã có nhiều đổi khác so với những năm 70 của thế kỷ XX trở về trước. Xã hội hiện đại bị chi phối bởi những đặc điểm của thời đại như cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đối thoại thay cho xu hướng đối đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại... Cùng với đó là sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước... cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại.

- Xu hướng giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia dân tộc, không phụ thuộc và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đấu tranh cho dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng tỏ ra chiếm ưu thế.

- Các quốc gia, dân tộc sẽ đi tới một xã hội dân chủ, tự do, công bằng, văn minh theo cách đi của mình thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và khoa học công nghệ.

- Các quốc gia dân tộc trên thế giới sẽ phát triển dần dần theo hướng thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, lĩnh vực trong đời sống xã hội.

3.4. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội

3.4.1. Tồn tại xã hội

a. Khái niệm tồn tại xã hội

Khái niệm tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

b. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số... trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất.

3.4.2. Ý thức xã hội

a. Khái niệm ý thức xã hội

Ý thức xã hội là *mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội*. Văn hóa tinh thần của xã hội mang nặng dấu ấn đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội, của các giai cấp đã tạo ra nó.

b. Kết cấu của ý thức xã hội

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

- Trong hệ tư tưởng xã hội thì quan trọng nhất là các quan điểm, các học thuyết và các tư tưởng.

- Trong tâm lý xã hội có tình cảm, tâm trạng, truyền thống... nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội ở những giai đoạn phát triển nhất định.

c. Tính giai cấp của ý thức xã hội

- Trong những xã hội có giai cấp thì các giai cấp có điều kiện vật chất, có lợi ích và địa vị xã hội khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau.

- Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng. Nếu ở trình độ tâm lý xã hội, mỗi giai cấp xã hội đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen, thiện cảm hay ác cảm riêng thì ở trình độ hệ tư tưởng, sự đối lập giữa các hệ tư tưởng của những giai cấp khác nhau thường là không dung hòa

nhau, và khi đó, hệ tư tưởng thống trị trong xã hội là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị.

d. Các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội là sự thể hiện các phương thức nắm bắt khác nhau về mặt tinh thần đối với hiện thực xã hội.

- Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội bao gồm:

- + Ý thức chính trị.
- + Ý thức pháp quyền.
- + Ý thức đạo đức.
- + Ý thức lý luận (hay ý thức khoa học).
- + Ý thức thẩm mỹ (hay ý thức nghệ thuật).
- + Ý thức tôn giáo.

- Sự phong phú của các hình thái ý thức xã hội phản ánh sự phong phú của đời sống xã hội.

3.4.3. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

a. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy.
 - Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm và xu hướng biến đổi, phát triển của ý thức xã hội.

- Khi tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng, quan điểm về chính trị, pháp luật và triết học sớm hay muộn cũng sẽ có những sự thay đổi nhất định.

b. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở những điểm sau:

**Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội*

Lịch sử xã hội loài người cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi rất lâu rồi, song ý thức xã hội do xã hội đó sản sinh ra vẫn tiếp tục tồn tại. Nguyên nhân của sự lạc hậu là:

- *Thứ nhất*, do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên các yếu tố của tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.

- *Thứ hai*, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cả tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán cũ hoàn toàn mất đi.

- *Thứ ba*, ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỷ của họ. Vì vậy, muốn xây dựng xã hội mới thì nhất định phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư và ý thức xã hội cũ song song với việc bồi đắp, xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới.

**Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội*

Thực tế là nhiều tư tưởng khoa học và triết học trong những điều kiện nhất định có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng được những mối liên hệ logic, khách quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội.

**Ý thức xã hội có tính kế thừa*

- Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó.

- Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong các xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau sẽ kế thừa những di sản khác nhau của những giai đoạn trước. Giai cấp tiên bộ sẽ chọn kế thừa những tư tưởng tiên bộ của thời đại trước. Trái lại, giai cấp lỗi thời bao giờ cũng chọn tiếp thu những tư tưởng và lý thuyết bảo thủ, phản tiến bộ để cố gắng tìm cách duy trì sự thống trị của mình.

**Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội*

Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong xã hội và trong đời sống của con người. Tuy nhiên, ở các thời đại lịch sử khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau dù vai

trò của các hình thái không giống nhau nhưng chúng vẫn có sự tác động qua lại với nhau.

**Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội*

Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào:

- Những điều kiện lịch sử cụ thể.
- Các quan hệ kinh tế.
- Vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội.
- Trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội.
- Vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó.

3.5. Triết học về con người

3.5.1. Khái niệm con người và bản chất con người

a. Khái niệm con người

**Con người là thực thể sinh học - xã hội*

Về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. Nhưng chúng ta không được tuyệt đối hóa điều đó. Vì không phải đặc tính sinh học, bản năng sinh học, sự sinh tồn thể xác là cái duy nhất tạo nên bản chất của con người, mà hơn hết con người còn là một thực thể xã hội.

**Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người*

Chủ nghĩa Mác khẳng định con người vừa là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội loài người và của chính bản thân con người.

**Con người vừa là chủ thể, vừa là sản phẩm của lịch sử*

Con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời lại là chủ thể của lịch sử, bởi lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. Lịch sử sản xuất ra con người như thế nào thì con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy.

b. Bản chất con người

- C. Mác nhận định: *“Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”* [11, p. 11]. Điều đó có nghĩa các quan hệ xã hội khi đã hình thành thì có vai trò chi phối và quyết định các phương diện khác của đời sống con người khiến cho con người không còn thuần túy là một động vật mà là một động vật xã hội.

- Mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại không tách rời nhau. Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo.

3.5.2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

a. Thực chất của hiện tượng tha hóa con người

- Hiện tượng tha hóa của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nguyên nhân là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

- Lao động bị tha hóa là là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người.

b. Quan điểm của Triết học Mác - Lênin về giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức

Tư tưởng về giải phóng con người trong Triết học Mác - Lênin hoàn toàn khác với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Điều này được thể hiện ở chỗ: *“Bất kỳ sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là nó trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với bản thân con người”, là “giải phóng người lao động thoát khỏi lao động bị tha hóa”* [5, p. 209].

c. Quan điểm của Triết học Mác - Lênin về sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người

- Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để.

- Điều này chỉ đến khi không còn sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, cũng như khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

3.5.3. Quan điểm của Triết học Mác - Lênin về quan hệ giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

- Quần chúng nhân dân là lực lượng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của lịch sử xã hội, là động lực của sự phát triển đó.

- Lãnh tụ là người dẫn dắt, định hướng cho phong trào, thúc đẩy phong trào phát triển, do đó mà thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

Cũng cần lưu ý rằng:

- Lãnh tụ có vai trò quan trọng, nhưng không thể tuyệt đối hóa vai trò của họ dẫn đến tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ.

- Ngược lại, việc tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, xem nhẹ vai trò của các cá nhân và lãnh tụ sẽ dẫn đến hạn chế, xem thường các sáng kiến cá nhân, những sáng tạo của quần chúng nhân dân, không phát huy được sức mạnh sáng tạo của họ.

3.5.4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

Việc phát huy vai trò con người để thực hiện mục tiêu giải phóng con người, xem con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới được Đảng ta quán triệt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều này được thể hiện:

- *Một mặt*, Đảng ta nhấn mạnh việc đấu tranh không khoan nhượng chống thoái hóa, biến chất, suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức, chống lại những thói hư tật xấu, những đặc tính tiêu cực của con người Việt Nam đang cản trở sự phát triển của chính con người và xã hội.

- *Mặt khác*, Đảng cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay với những đức tính hoà quyện giữa truyền thống và hiện đại nhằm đảm bảo cho quá trình xây dựng con người mới - con người xã hội chủ nghĩa.

**Tóm tắt chương*

1. Phương thức sản xuất là cách thức sản xuất vật chất trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

2. Lực lượng sản xuất là phương thức kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội.

3. Quan hệ sản xuất là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất.

4. Mỗi xã hội trong lịch sử là một tổng thể các quan hệ xã hội, bao gồm các quan hệ vật chất và các quan hệ tinh thần nhất định. Sự liên hệ và tác động lẫn nhau giữa những quan hệ vật chất với các quan hệ tinh thần của xã hội được phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đây là quy luật cơ bản tác động ở mọi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

5. Sự thống nhất giữa logic và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả sự phát triển tuần tự đối với lịch sử phát triển toàn thể giới và sự phát triển “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

6. Theo Ph. Ăngghen thì “nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó trong chế độ cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ”.

7. Cách mạng xã hội là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội.

8. Khái niệm tồn tại xã hội dùng để chỉ phương diện sinh hoạt vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, còn ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội.

9. Theo C. Mác, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa.

**Những thuật ngữ then chốt*

Phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp, dân tộc, tồn tại xã hội, ý thức xã hội, nhà nước, cách mạng xã hội, con người.

**Nội dung thảo luận*

1. Vai trò của nhà nước trong kiến trúc thượng tầng.
2. Tại sao khi đến giai đoạn hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa thì không còn mô hình nhà nước nữa?
3. Tại sao nói việc bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là hợp quy luật?
4. Vai trò của quần chúng nhân dân trong xã hội.
5. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam hiện nay.

**Câu hỏi ôn tập*

1. Trình bày mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất.
2. Chức năng cơ bản của nhà nước là gì theo quan điểm Marxist?
3. Cách mạng xã hội chủ nghĩa là gì?
4. Tại sao nói ý thức xã hội có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội?
5. Bản chất của con người là gì theo quan điểm Marxist?

**Tài liệu đọc thêm*

1. A. Toffler, *Làn sóng thứ 3*, Hồ Chí Minh: Nxb. Thanh Niên, 2002.
2. T. Eagleton (ThS. Đinh Xuân Hà - Phương Sơn biên dịch), *Tại sao Mác đúng*, Hà Nội: Nxb. Chính trị - Hành chính, 2012.
3. Trần Đức Thảo, *Vấn đề con người và Chủ nghĩa lý luận không có con người*, Hồ Chí Minh: Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 2001.
4. Giàng Seo Phử (chủ biên), *Hồ Chí Minh về công tác dân tộc*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, 2003.
5. V. I. Lênin, *Toàn Tập, tập 33*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, 2005.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.
- [2]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 21*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin, (Dành cho bậc đại học - không chuyên lý luận chính trị)*, Hà Nội: 2019.
- [4]. V. I. Lênin, *Toàn tập, tập 18*, Mátxcova: Nxb. Tiến bộ, 1981.
- [5]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 20*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 1994.
- [6]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 20*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2004.
- [7]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 20*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2002.
- [8]. V. I. Lênin, *Toàn tập, tập 26*, Mátxcova: Nxb. Tiến bộ, 1980.
- [9]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 21*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
- [10]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 22*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2002.
- [11]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 3*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
- [12]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Lịch sử triết học (Giáo trình dùng cho các trường Đại học và Cao đẳng)*, Hà Nội: Nxb. Giáo dục, 1999.
- [13]. C. Mác và P. Ăngghen, *Toàn tập, tập 23*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 1993.
- [14]. GS. TS Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử triết học*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2007.
- [15]. PGS. TS Trịnh Doãn Chính (chủ biên), *Lịch sử triết học phương Đông*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2015.
- [16]. V. I. Lênin, *Toàn tập, tập 29*, Mátxcova: Nxb. Tiến bộ, 1981.